

THÔNG BÁO

Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 3/2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình và Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2784/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng và công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Trên cơ sở văn bản cung cấp giá vật liệu xây dựng của UBND các xã, phường, đặc khu; báo giá vật liệu xây dựng của các đơn vị sản xuất, kinh doanh, các đại lý phân phối các cấp trong và ngoài tỉnh; Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, như sau:

1. Về nguồn thông tin, xác định giá vật liệu xây dựng

- Thông tin giá vật liệu xây dựng do UBND các xã, phường, đặc khu cung cấp để công bố tại Phụ lục 1.

(Đối với các xã, phường, đặc khu chưa phối hợp với Sở Xây dựng gửi thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn, hoàn toàn chịu trách nhiệm về giá vật liệu xây dựng trên địa bàn)

- Thông tin giá vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh cung cấp để công bố tại Phụ lục 2.

2. Một số nội dung lưu ý khi xác định giá vật liệu xây dựng

a) Về giá vật liệu xây dựng:

- Giá công bố của các vật liệu phổ biến tại Phụ lục kèm theo là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, không dùng để thanh quyết toán. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

- Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 được sửa đổi, bổ sung tại Mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

- Trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng.

- Các tiêu chí cần đánh giá, xem xét khi lựa chọn giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình theo hướng dẫn tại điểm a mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 được sửa đổi, bổ sung tại Mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023.

- Tùy thuộc các điều kiện cụ thể của dự án, công trình liên quan đến yêu cầu về vật liệu xây dựng, các tổ chức và cá nhân lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng theo nguyên tắc lựa chọn giá phù hợp nhất đáp ứng các tiêu chí nêu trên khi trình/thẩm định trên cơ sở các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, hiệu quả.

- Các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh được công bố giá chịu trách nhiệm:

+ Cung cấp thông tin đầy đủ về hoạt động sản xuất, kinh doanh, giá và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, báo giá đã cung cấp.

+ Thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, giá, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan. Không vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật.

b) Phương pháp xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

3. Tổ chức thực hiện.

a) Phòng Quản lý chất lượng công trình có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Sở đăng tải công bố trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng và gửi kết quả về Bộ Xây dựng, UBND tỉnh để theo dõi, quản lý theo quy định.

- Tiếp nhận các ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân có liên quan, tổng hợp báo cáo đề xuất Ban Giám đốc xem xét, chỉ đạo xử lý.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ; khi xác định giá xây dựng công trình phải được tính đúng, tính đủ theo từng dự án, công trình, gói thầu xây dựng phù hợp với yêu cầu thiết kế, điều kiện xây dựng và mặt bằng giá thị trường.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có văn bản gửi về Sở Xây dựng (hoặc liên hệ trực tiếp qua Phòng Quản lý chất lượng công trình) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Kho Bạc NN khu vực XIII;
- Các sở : TC, NN&MT, CT;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Lâm Đồng;
- Ban QLDA ĐTXD khu vực 1,2,3;
- Ban GD Sở;
- Các phòng, ban chuyên môn thuộc Sở;
- Văn phòng Sở (để đăng tải công thông tin điện tử);
- Lưu: VT, QLCLCT.

GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Tiến

PHỤ LỤC I

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU TỈNH LÂM ĐỒNG CUNG CẤP THÁNG 3 NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số: /TB-SXD ngày /4/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng)

1 XÃ LẠC DƯƠNG

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên	tấn	TCVN	PCB40	C.Ty CP xi măng Hà Tiên	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã	2.470.000
2		Xi măng Nghi Sơn	tấn	TCVN	nt	Công ty Xi măng Nghi Sơn	nt	nt	nt	nt	2.500.000
3		Xi măng Hà Trung	tấn	TCVN	nt	Nhà máy Xi măng Long Sơn	nt	nt	nt	nt	2.230.000
II	Vật liệu cát										
III	Gạch xây các loại										
1		Gạch 6 lỗ tròn	Viên	nt	17,5x10,5x7,5 cm			nt	nt	nt	2.600
2		Gạch thẻ	Viên	nt	17,5x7,5x3,5 cm			nt	nt	nt	1.800
IV	Đá xây dựng các loại										
1		Đá chẻ	Viên	Không có thông tin	15x20x25cm	Tại các mỏ khai thác cát đã được cấp phép	nt	nt	nt	nt	8.500
2		Đá học (Loka)	m ³	nt	30x30x30cm, 30x40cm	Không có thông tin	nt	nt	nt	nt	70.700
V	Vật liệu thép xây dựng										
1		Thép cuộn ø 6	kg	TCVN	ø6mm	Thép Hòa Phát	nt	nt	nt	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã	20.000
2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm	nt	nt	nt	nt	nt	20.000
3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm	nt	nt	nt	nt	nt	125.000
4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm	nt	nt	nt	nt	nt	195.000
5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm	nt	nt	nt	nt	nt	265.000
6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm	nt	nt	nt	nt	nt	340.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
2	Thép hình, thép tấm										
2.1	Thép hình U, I, V.....		kg	TCVN	Cây 6m	Posco, Nhà Bè	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã	20.000
2.2	Thép tấm, thép tấm nhám		kg	nt	Tấm khổ 1,2m	Posco, Nhà Bè	nt	nt	nt	nt	20.000
VI	Vật liệu lợp										
1		Tôn mạ màu Việt Phát sóng vuông	m ²	nt	3,5 zem	nt	nt	nt	nt	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã	81.000
2		Tôn mạ màu Việt Phát sóng vuông	m ²	nt	4,0 zem	C.Ty TNHH TÔN THÉP VIỆT PHÁT				nt	91.000
3		Tôn mạ màu Việt Phát sóng vuông	m ²	nt	4,5 zem	nt	nt	nt	nt	nt	102.000
VII	Vật liệu sơn										
1	Trong nhà										
1.1		Matit MYKOLOR nội thất	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn MYKOLOR	Việt Nam	nt	nt	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã	10.100
1.2		Matit DRAGON nội thất	kg	nt	bao 40kg	Công ty TNHH Sơn DRAGON	nt	nt	nt	nt	7.300
1.3		Matit NANO nội thất	kg	nt	bao 40kg	Công ty TNHH Sơn NANO	nt	nt	nt	nt	5.200
1.4		Sơn phủ nội thất MYKOLOR mờ đa năng (cao cấp)	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn MYKOLOR	nt	nt	nt	nt	417.000
1.5		Sơn phủ nội thất MYKOLOR bóng (cao cấp)	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn MYKOLOR	nt	nt	nt	nt	338.000
1.6		Sơn phủ nội thất MYKOLOR láng mờ	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn MYKOLOR	nt	nt	nt	nt	146.500
1.7		Sơn phủ nội thất kháng kiềm KOVA k-109	lít	nt	Thùng 16 lít	Tập đoàn sơn KOVA				nt	119.560
2	Ngoài trời										
2.1		Matit MYKOLOR ngoại thất	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn MYKOLOR	Việt Nam	nt	nt	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã	13.300
2.2		Matit DRAGON ngoại thất	kg	nt	bao 40kg	Công ty TNHH Sơn DRAGON	nt	nt	nt	nt	8.600

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
2.3		Matit NANO ngoại thất	kg	nt	bao 40kg	Công ty TNHH Sơn NANO	nt	nt	nt	nt	6.250
2.4		Sơn phủ ngoại thất MYKOLOR (cao cấp, chống bám bẩn, chống phai)	lít	nt	Lon 5 lít	Tập đoàn sơn MYKOLOR	nt	nt	nt	nt	645.500
2.5		Sơn phủ ngoại thất MYKOLOR bóng (cao cấp)	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn MYKOLOR	nt	nt	nt	nt	463.500
2.6		Sơn phủ ngoại thất MYKOLOR bóng nhẹ	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn MYKOLOR	nt	nt	nt	nt	361.000
2.7		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA k-207	lít	nt	Thùng 16 lít	Tập đoàn sơn KOVA				nt	172.454
3	Sơn sắt thép										
3.1	Sơn lót (Chống gỉ hệ nước KOVA KG-1)		kg	nt	Thùng 5kg	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	357.407
3.2	Sơn phủ (Sơn công nghiệp đa năng KOVA C		kg	nt	Thùng 25kg	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	268.370
VIII	Vật liệu gỗ										
1		Gỗ xẻ làm coffage (nhóm VII-VIII)	m ³	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	nt	nt	nt	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã	6.500.000
2		Gỗ xẻ làm cầu kiện-trang trí nội thất	m ³	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	nt	nt	nt	nt	6.500.000

VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã

Cửa hàng Tiến Phát (Thôn Đa Cháy, xã Lạc Dương)

Cửa hàng Tân Vân (Thôn Đabla, xã Lạc Dương)

Công ty TNHH Tôn thép Lạc Dương (Thôn 1, xã Lạc Dương) SĐT: 0916153579

Cửa hàng VLXD Minh Trang

2 XÃ ĐƠN DƯƠNG

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên	Tấn	TCVN	PCB40 đóng bao	C.Ty CP xi măng Hà Tiên	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình trong phạm vi ≤10km tính từ cửa hàng	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã Đơn Dương	2.400.000
2		Xi măng Holcim	Tấn	TCVN	nt	C.Ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam	nt	nt	nt	nt	2.400.000
3		Xi măng Phúc Sơn	Tấn	TCVN	nt	C.Ty Xi Măng Phúc Sơn	nt	nt	nt	nt	2.200.000
4		Xi măng Cẩm phả	Tấn	TCVN	nt	C.Ty CP xi măng Cẩm Phả	nt	nt	nt	nt	2.200.000
5		Xi măng Nghi Sơn	Tấn	TCVN	nt	C.Ty xi măng Nghi Sơn	nt	nt	nt	nt	2.200.000
II	Cát tự nhiên										
1		Cát xây - tô	m ³	Không có thông tin		Tại các mỏ khai thác cát đã được cấp phép trên địa bàn xã lân cận	nt	nt	nt	nt	650.000
2		Cát đúc	m ³	nt		nt	nt	nt	nt	nt	650.000
3		Cát đen (san lấp)	m ³	nt		nt	nt	nt	nt	nt	420.000
III	Gạch xây các loại										
1	Gạch Tuynel										
1.2		Gạch 6 lỗ vuông	Viên	nt	17x10x7 cm	Thông tin giá tại các công ty sản xuất gạch đất sét nung trên địa bàn xã Đơn Dương	Xã Đơn Dương	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng	VLXD có tại trung tâm xã	2.040
1.4		Gạch thẻ	Viên	nt	17,5x7,5x4 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.568
2	Gạch không nung		Viên	TCVN							
2.1		Gạch không nung 4 lỗ	Viên	nt	8x8x18cm	CÔNG TY TNHH SX TM DV TRANG LINH	nt	nt	nt	VLXD có tại trung tâm xã	1.700
2.2		Gạch không nung 6 lỗ	Viên	nt	8x12x18cm	nt	nt	nt	nt	nt	2.300

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
2.3		Gạch không nung block	Viên	nt	9x19x39cm	nt	nt	nt	nt	nt	7.500
2.4		Gạch không nung block	Viên	nt	19x19x39cm	nt	nt	nt	nt	nt	14.000
2.5		Gạch Terazoo	m2	nt	30x30x3 cm	nt	nt	nt	nt	nt	115.000
2.6		Gạch Terazoo	m3	nt	30x45x3 cm	nt	nt	nt	nt	nt	110.000
2.7		Gạch Terazoo	m4	nt	40x40x3 cm	nt	nt	nt	nt	nt	100.000
IV	Đá xây dựng các loại										
1		Đá 1x2	m ³	Không có thông tin	1x2cm	Thông tin giá tại các mô khai thác đá đã được cấp phép trên địa bàn xã	Xã Ka Đô	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã như trên	390.909
2		Đá 2x4	m ³	nt	2x4cm	nt	nt	nt	nt	nt	381.818
3		Đá mi 0x4; 0x6	m ³	nt	0x4cm; 0x6cm	nt	nt	nt	nt	nt	381.818
4		Đá 4x6	m ³	nt	4x6cm	nt	nt	nt	nt	nt	345.455
5		Đá mi Sàng	m ³	nt	20x30cm, 30x40cm...	nt	nt	nt	nt	nt	309.091
6		Đá mi bột	m ³	nt	20x30cm, 30x40cm...	nt	nt	nt	nt	nt	290.909
7		Đá chẻ	Viên	nt	15x20x25cm	nt	nt	nt	nt	nt	9.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
1	Thép Việt Nhật										
1.1		Thép cuộn ø 6	kg	TCVN	ø6mm	C.Ty CP sắt thép Việt Nhật	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã như trên	18.282
1.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm		nt	nt	nt	nt	18.282
1.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm		nt	nt	nt	nt	128.300
1.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm		nt	nt	nt	nt	182.500
1.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm		nt	nt	nt	nt	248.200

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
1.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm		nt	nt	nt	nt	324.400
1.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm		nt	nt	nt	nt	410.500
1.8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm		nt	nt	nt	nt	506.700
1.9		Thép cây vằn ø 22 mm	cây	nt	ø22mm		nt	nt	nt	nt	613.000
2	Thép POMINA										
2.1		Thép cuộn ø6+ø8mm	kg	TCVN	ø7mm	C.Ty CP thép POMINA	nt	nt	nt	nt	17.853
2.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm	nt	nt	nt	nt	nt	17.853
2.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm	nt	nt	nt	nt	nt	113.600
2.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm	nt	nt	nt	nt	nt	176.500
2.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm	nt	nt	nt	nt	nt	241.700
2.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm	nt	nt	nt	nt	nt	315.600
2.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm	nt	nt	nt	nt	nt	399.400
2.8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm	nt	nt	nt	nt	nt	493.100
2.9		Thép cây vằn ø 22 mm	cây	nt	ø22mm	nt	nt	nt	nt	nt	598.600
VI	Vật liệu lợp	Tôn lợp									
1		Tôn mạ màu 0,35mm	m ²	TCVN	0,35mm	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	không có thông tin	không có thông tin	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã như trên	97.000
2		Tôn mạ màu 0,40mm	m ²	nt	0,40mm	nt	nt	nt	nt	nt	108.000
3		Tôn mạ màu 0,45mm	m ²	nt	0,45mm	nt	nt	nt	nt	nt	120.000
4		Tôn mạ màu 0,50mm	m ²	nt	0,50mm	nt	nt	nt	nt	nt	133.000
5		Tôn lạnh 0,30mm	m ²	nt	0,30mm	nt	nt	nt	nt	nt	74.000
6		Tôn lạnh 0,35mm	m ²	nt	0,35mm	nt	nt	nt	nt	nt	87.000
7		Tôn lạnh 0,40mm	m ²	nt	0,40mm	nt	nt	nt	nt	nt	98.000
8		Tôn lạnh 0,45mm	m ²	nt	0,45mm	nt	nt	nt	nt	nt	107.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
9		Tôn lạnh 0,50mm	m ²	nt	0,50mm	nt	nt	nt	nt	nt	118.000
VII	Vật liệu sơn										
1	Trong nhà										
1.1		Matit trong nhà	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã như trên	7.100
1.2		Sơn ICI (maxilite) trong nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	nt	100.000
1.3		Sơn Kova trong nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	116.700
2	Ngoài trời										
2.1		Matit ngoài trời	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam	nt	nt	nt	8.000
2.2		Sơn ICI (maxilite) lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	nt	113.900
2.3		Sơn ICI (maxilite) phủ ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	nt	144.400
2.4		Sơn Kova lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	119.400
2.5		Sơn Kova phủ ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	155.600
VIII	Vật liệu gỗ										
1	Gỗ xẻ làm coffage (nhóm VII-VIII)		m ³	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Địa phương	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã như trên	5.900.000
2	Gỗ xẻ làm cấu kiện-trang trí nội thất										
		+ Gỗ nhóm 4	m ³	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	6.600.000
		+ Gỗ nhóm 3	m ³	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	9.200.000

VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã:

1. Công ty TNHH SX TM XNK Đức Vinh MST: 5801522208□
2. CÔNG TY TNHH SX TM DV TRANG LINH. MST: 5801463295.
3. Xí Nghiệp Gạch Ngói Tuynen Thanh Mỹ. MST: 5800391633

3 XÃ KA ĐÔ

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên	tấn	TCVN	PCB40 đóng bao	C.Ty CP xi măng Hà Tiên	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng		2.200.000
2		Xi măng Holcim	tấn		nt	C.Ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam	nt	nt	nt		2.200.000
3		Xi măng Phúc Sơn	tấn		nt	C.Ty Xi Măng Phúc Sơn	nt	nt	nt		2.100.000
4		Xi măng Cẩm phả	tấn		nt	C.Ty CP xi măng Cẩm Phả	nt	nt	nt		2.100.000
5		Xi măng Nghi Sơn	tấn		nt	C.Ty xi măng Nghi Sơn	nt	nt	nt		2.200.000
II	Vật liệu cát										
1		Cát xây - tô	m ³	TCVN		Tại các mỏ khai thác cát trên địa bàn xã lân cận	Việt Nam	nt	nt		650.000
2		Cát dúc	m ³			nt	nt	nt	nt		650.000
3		Cát đen (san lấp)	m ³			nt	nt	nt	nt		430.000
III	Gạch xây các loại										
1	Gạch Tuynel	Gạch 4 lỗ tròn	Viên	TCVN	17,5x7,5x7,5 cm	Thông tin giá tại các công ty sản xuất gạch đất sét nung trên địa bàn xã	Đơn Dương	nt	nt		1.500
2	Gạch Tuynel	Gạch 6 lỗ vuông	Viên	nt	17,5x10,5x7,5 cm	nt	nt	nt	nt		1.800
3	Gạch Tuynel	Gạch 6 lỗ tròn	Viên	nt	17,5x10,5x7,5 cm	nt	nt	nt	nt		1.800
4	Gạch Tuynel	Gạch thẻ	Viên	nt	17,5x7,5x3,5 cm	nt	nt	nt	nt		1.400
IV	Đá xây dựng các loại										
1		Đá chẻ	Viên	nt	15x20x25cm	Thông tin giá tại các mỏ khai thác đá đã được cấp phép trên địa bàn xã lân cận	Việt Nam	nt	nt		9.000
2		Đá 1x2	m ³	nt	1x2cm	nt	nt	nt	nt		580.000
3		Đá 2x4	m ³	nt	2x4cm	nt	nt	nt	nt		510.000
4		Đá 0x4; 0x6	m ³	nt	0x4cm; 0x6cm	nt	nt	nt	nt		445.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
5		Đá 4x6	m ³	nt	4x6cm	nt	nt	nt	nt		445.000
6		Đá 5x7	m ³	nt	5x7cm	nt	nt	nt	nt		445.000
7		Đá hộc (Loka)	m ³	nt	20x30cm, 30x40cm...	nt	nt	nt	nt		410.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
1	Thép Việt Nhật										
1.1		Thép cuộn ø 6	kg	TCVN	ø6mm	C.Ty CP sắt thép Việt Nhật	nt	nt	nt		17.100
1.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm		nt	nt	nt		17.100
1.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm		nt	nt	nt		108.000
1.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm		nt	nt	nt		153.000
1.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm		nt	nt	nt		221.000
1.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm		nt	nt	nt		282.000
1.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm		nt	nt	nt		374.000
1.8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm		nt	nt	nt		440.000
1.9		Thép cây vằn ø 22 mm	cây	nt	ø22mm		nt	nt	nt		534.000
2	Thép POMINA										
2.1		Thép cuộn ø6+ø8mm	kg	nt	ø6mm	C.Ty CP thép POMINA	nt	nt	nt		16.200
2.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm		nt	nt	nt		16.200
2.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm		nt	nt	nt		105.000
2.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm		nt	nt	nt		148.000

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
1	Trong nhà										
1.1		Matit trong nhà	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam	nt	nt		7.100
1.2		Sơn ICI (maxilite) trong nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt		100.600
1.3		Sơn Kova trong nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt		117.200
2	Ngoài trời										
2.1		Matit ngoài trời	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam	nt	nt		8.300
2.2		Sơn ICI (maxilite) lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt		114.400
2.3		Sơn ICI (maxilite) phủ ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt		145.000
2.4		Sơn Kova lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt		120.000
2.5		Sơn Kova phủ ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt		156.100
VIII	Vật liệu gỗ										
1	Gỗ xẻ làm coffage (nhóm VII-VIII)		m ³				Địa phương	nt	nt		5.900.000
2	Gỗ xẻ làm cấu kiện-trang trí nội thất										
2.1		+ Gỗ nhóm 4	m ³				nt	nt	nt		6.600.000
2.2		+ Gỗ nhóm 3	m ³				nt	nt	nt		9.200.000

VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã:

1. Cửa hàng VLXD Hồng Đạt, Thôn Nam Hiệp 1; SĐT: 0918920179
2. Cửa hàng VLXD Đức Thu, Thôn Nam Hiệp 1; SĐT: 0985216249
3. Cửa hàng VLXD Tuấn Loan, Nam Hiệp 2, SĐT: 0968188450
4. Cửa hàng VLXD Phong, Thôn Ka Đô Cũ, xã Ka Đô, SĐT: 0989304599

4 XÃ QUẢNG LẬP

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên	tấn	TCVN	PCB40 đóng bao	C.Ty CP xi măng Hà Tiên	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã	2.200.000
2		Xi măng Holcim	tấn	nt	nt	C.Ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam	nt	nt	nt	nt	2.200.000
3		Xi măng Phúc Sơn	tấn	nt	nt	C.Ty Xi Măng Phúc Sơn	nt	nt	nt	nt	2.100.000
4		Xi măng Cẩm phả	tấn	nt	nt	C.Ty CP xi măng Cẩm Phả	nt	nt	nt	nt	2.100.000
5		Xi măng Nghi Sơn	tấn	nt	nt	C.Ty xi măng Nghi Sơn	nt	nt	nt	nt	2.200.000
II	Vật liệu cát										
1		Cát xây - tô	m3	Không có thông tin		Tại các mỏ khai thác cát đã được cấp phép trên địa bàn xã lân cận	nt	nt	nt	nt	650.000
2		Cát đúc	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	650.000
3		Cát đen (san lấp)	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	430.000
III	Gạch xây các loại										
1	Gạch Tuynel	Gạch 4 lỗ tròn	Viên	nt	17,5x7,5x7,5 cm	Thông tin giá tại các công ty sản xuất gạch đất sét nung trên địa bàn xã Đơn Dương	Đơn Dương	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã	1.700
2		Gạch 6 lỗ vuông	Viên	nt	17,5x10,5x7,5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	2.000
3		Gạch 6 lỗ tròn	Viên	nt	17,5x10,5x7,5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	2.000
4		Gạch thẻ	Viên	nt	17,5x7,5x3,5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.400
IV	Đá xây dựng các loại										
1		Đá chẻ	Viên	nt	15x20x25cm	Thông tin giá tại các mỏ khai thác đá đã được cấp phép trên địa bàn xã	Quảng lập	nt	nt	nt	9.000
2		Đá 1x2	m3	nt	1x2cm	nt	nt	nt	nt	nt	580.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
3		Đá 2x4	m3	nt	2x4cm	nt	nt	nt	nt	nt	525.000
2		Đá 0x4; 0x6	m3	nt	0x4cm; 0x6cm	nt	nt	nt	nt	nt	500.000
3		Đá 4x6	m3	nt	4x6cm	nt	nt	nt	nt	nt	500.000
4		Đá 5x7	m3	nt	5x7cm	nt	nt	nt	nt	nt	445.000
5		Đá hộc (Loka)	m3	nt	20x30cm, 30x40cm...	nt	nt	nt	nt	nt	390.000
V	Thép xây dựng										
1		Thép Việt Nhật				C.Ty CP sắt thép Việt Nhật	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã	
1.1		Thép cuộn ø 6	kg	TCVN	ø6mm		nt	nt	nt	nt	17.000
1.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm		nt	nt	nt	nt	17.000
1.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm		nt	nt	nt	nt	108.000
1.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm		nt	nt	nt	nt	155.000
1.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm		nt	nt	nt	nt	217.000
1.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm		nt	nt	nt	nt	282.000
1.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm		nt	nt	nt	nt	375.000
1.8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm		nt	nt	nt	nt	440.000
1.9		Thép cây vằn ø 22 mm	cây	nt	ø22mm		nt	nt	nt	nt	534.000
2		Thép POMINA				C.Ty CP thép POMINA	Việt Nam				
2.1		Thép cuộn ø6+ø8mm	kg	nt	ø7mm		nt	nt	nt	nt	16.500
2.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm		nt	nt	nt	nt	16.500
2.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm		nt	nt	nt	nt	105.000
2.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm		nt	nt	nt	nt	148.000
2.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm		nt	nt	nt	nt	217.000
2.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm		nt	nt	nt	nt	268.000
2.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm		nt	nt	nt	nt	350.000

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
2.1		Matit ngoài trời	kg	TCVN	Bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	8.300
2.2		Sơn ICI (maxilite) lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	nt	114.400
2.3		Sơn ICI (maxilite) phủ ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	nt	145.000
2.4		Sơn Kova lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	120.000
2.5		Sơn Kova phủ ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	156.100
VIII	Vật liệu gỗ										
1	Gỗ xẻ làm coffage (nhóm VII-VIII)		m3	Không có hông tin	Không có hông tin	Không có hông tin	Địa phương	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã	5.900.000
2	Gỗ xẻ làm cầu kiện-trang trí nội thất		m3	Không có hông tin	Không có hông tin	Không có hông tin	nt	nt	nt	nt	
		+ Gỗ nhóm 4	m3	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	6.600.000
		+ Gỗ nhóm 3	m3	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	9.200.000

VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã:

1. Cửa hàng VLXD Hiếu Hoàng, Thôn Ka Đê, xã Quảng Lập; SĐT: 0968376858
2. Cửa hàng VLXD Nguyễn Kim, Thôn Quảng Lợi, Quảng Lập; SĐT: 0784353195
3. Cửa hàng VLXD Quang Minh (Lợi), thôn Pro Ngó, Quảng Lập; SĐT: 0917090518
4. Cửa hàng VLXD Lan Phương, Thôn Krăng, xã Quảng Lập; SĐT: 0853382382

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
1		Đá chẻ	Viên	nt	15x20x25cm	nt	nt		Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã	13.000
2		Đá 1x2	m3	nt	1x2cm	nt	nt		nt	nt	570.000
3		Đá 2x4	m3	nt	2x4cm	nt	nt		nt	nt	555.000
4		Đá mi 0x4; 0x6	m3	nt	0x4cm; 0x6cm	nt	nt		nt	nt	480.000
5		Đá 4x6	m3	nt	4x6cm	nt	nt		nt	nt	480.000
6		Đá 5x7	m3	nt	5x7cm	nt	nt		nt	nt	480.000
*	Đá										
1	Đá 1x2	Đá 1x2	m ³	nt	1x2cm	nt	nt	nt	nt	Tại mỏ đá thôn D sê Đăng, xã Tân Hội của Công ty CP ĐT và TM Phước an	460.000
2	Đá 2x4	Đá 2x4	m ³	nt	2x4cm	nt	nt	nt	nt	nt	440.000
3	Đá mi 0x4; 0x6	Đà 0x4; 0x6	m ³	nt	0x4cm; 0x6cm	nt	nt	nt	nt	nt	390.000
4	Đá 4x6	Đá 4x6	m ³	nt	4x6cm	nt	nt	nt	nt	nt	390.000
5	Đá 5x7	Đá 5x7	m ³	nt	5x7cm	nt	nt	nt	nt	nt	390.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
1		Thép cuộn ø6+ø8mm	kg	TCVN	ø6mm	C.Ty CP sắt thép POMINA	Việt Nam		nt	nt	17.500
2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm	nt	nt		nt	nt	17.500
3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm	nt	nt		nt	nt	108.000
4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm	nt	nt		nt	nt	168.000
5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm	nt	nt		nt	nt	236.000
6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm	nt	nt		nt	nt	307.000
7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm	nt	nt		nt	nt	385.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm	nt	nt		nt	nt	491.900
9		Thép cây vằn ø 22 mm	cây	nt	ø22mm	nt	nt		nt	nt	594.500
VI	Vật liệu lợp										
1	Ngói nung (tuynel)										
1.1		Ngói nung (tuynel)	Viên	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin		Không có thông tin	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã	14.500
1.2		Ngói lợp	Viên	nt	nt	nt	nt		nt	nt	21.000
1.3		Ngói màu	Viên	nt	nt	nt	nt		nt		21.000
1.4		Ngói úp nóc	Viên	nt	nt	nt	nt		nt	nt	35.000
2	Tôn lợp										
2.1		Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn	m2	TCVN	4,0 zem	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	nt	120.000
2.2		Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m2	nt	nt	nt	nt		nt	nt	123.000
2.3		Tôn mạ màu Hoa Sen	m2	nt	nt	nt	nt		nt	nt	127.000
2.4		Tôn mạ màu Hoa Sen	m2	nt	nt	nt	nt		nt	nt	130.000
2.5		Tôn lạnh Hoa Sen	m2	nt	3,5 zem	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	nt		nt	nt	89.500
VII	Vật liệu sơn										
1	Trong nhà										
1.1		Matit trong nhà	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	nt		nt	nt	13.025
1.2		Sơn Kova lót trong nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt		nt	nt	119.600
1.3		Sơn Kova trong nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt		nt	nt	118.750
1.4		Matit trong nhà	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn Jotun	Nauy		nt	nt	10.500
1.5		Sơn JoTun lót trong nhà	lít	nt	Thùng 17 lít	Tập đoàn sơn Jotun	Nauy		nt	nt	305.000
1.6		Sơn JoTun trong nhà	lít	nt	Thùng 17 lít	Tập đoàn sơn Jotun	Nauy		nt	nt	315.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
2	Ngoài trời										
2.1		Matit ngoài trời	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam		nt	nt	17.250
2.2		Sơn Kova lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt		nt	nt	119.600
2.3		Sơn Kova phủ ngoài nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt		nt	nt	118.750
2.4		Matit ngoài nhà	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn Jotun	Nauy		nt	nt	14.000
2.5		Sơn JoTun lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 17 lít	Tập đoàn sơn Jotun	Nauy		nt	nt	305.000
2.6		Sơn JoTun ngoài nhà	lít	nt	Thùng 17 lít	Tập đoàn sơn Jotun	Nauy		nt	nt	315.000
VIII	Vật liệu gỗ										
1		Gỗ xẻ làm coffage (nhóm VII-VIII)	m3	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Địa phương		Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	nt	7.500.000
2		Gỗ xẻ làm cầu kiện-trang trí nội thất	m3	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	nt		nt	nt	
		+ Gỗ nhóm 4	m3	nt	nt	nt	nt		nt	nt	8.000.000
		+ Gỗ nhóm 3	m3	nt	nt	nt	nt		nt	nt	8.000.000

VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã:

Cửa hàng VLXD & TTNT Phước Thu; ĐC: 32, Thống Nhất, xã Đức Trọng; ĐT: 01244695795 - 09757716890

Cửa hàng VLXD & TTNT Hải Hiền, ĐC 342, QL20, xã Đức Trọng; ĐT:02632216719 - 0918815211.

Cửa hàng VLXD Nhân Tâm; Địa chỉ: 23 Lạc Long Quân, xã Đức Trọng; ĐT:02633.646.225 - 0919075326, 0358235928

6 XÃ TÀ HINE

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng										
1		Hà Tiên	Tấn	TCVN	PCB40 đóng bao	C.Ty CP xi măng Hà Tiên	Việt Nam		Giao tới công trình Trong phạm vi ≤ 10 km tính từ cửa hàng	VLXD có tại các cửa hàng VLXD trên địa bàn xã	2.400.000
2		Supero	Tấn	nt	nt	C.Ty CP Vũ Thiện	nt		nt	nt	2.200.000
3		Xi măng Cẩm phả	Tấn	nt	nt	C.Ty CP xi măng Cẩm Phả	nt		nt	nt	2.300.000
II	Cát										
III	Gạch xây các loại										
1		Gạch nung 6 lỗ	Viên	TCVN	17,5x10,5x7,5 cm	Tại Công ty gạch Lang Hanh	Việt Nam		nt	nt	2.800
2		Gạch thẻ 2 lỗ	Viên	nt	17,5x7,5x3,5 cm	nt	nt		nt	nt	1.750
IV	Đá xây dựng										
1		Đá chẻ	Viên	TCVN	15x20x25cm	Tại mỏ đá được cấp phép trên địa bàn tỉnh	Việt Nam		nt	nt	15.000
2		Đá 1x2	m ³	nt	1x2cm	nt	nt		nt	nt	590.000
3		Đá 2x4	m ³	nt	2x4cm	nt	nt		nt	nt	510.000
4		Đá 4x6	m ³	nt	4x6cm	nt	nt		nt	nt	510.000
5		Đá 5x7	m ³	nt	5x7cm	nt	nt		nt	nt	460.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
1		Thép cuộn ø6	kg	TCVN	ø6mm	C.Ty CP sắt thép POMINA	Việt Nam		nt	nt	18.000
2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm	nt	nt		nt	nt	18.000
3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm	nt	nt		nt	nt	115.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm	nt	nt		nt	nt	178.000
5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm	nt	nt		nt	nt	244.000
6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm	nt	nt		nt	nt	317.000
7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm	nt	nt		nt	nt	402.000
8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm	nt	nt		nt	nt	460.000
9		Thép cây vằn ø 22 mm	cây	nt	ø22mm	nt	nt		nt	nt	605.000
VI	Vật liệu lợp										
1	Tôn Lợp										
1.1		Tôn mạ kẽm sóng tròn	m ²	TCVN	4,0 zem	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		nt	nt	135.000
1.2		Tôn mạ kẽm sóng vuông	m ²	nt	nt	nt	nt		nt	nt	138.000
1.3		Tôn mạ màu sóng tròn	m ²	nt	nt	nt	nt		nt	nt	142.000
1.4		Tôn mạ màu sóng vuông	m ²	nt	nt	nt	nt		nt	nt	145.000
2	Tôn lạnh		m ²	nt	3,5 zem	nt	nt		nt	nt	100.000
VII	Vật liệu sơn, bột trét										
1		Matit trong nhà	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam		nt	nt	13.700
2		Sơn Kova lót trong nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	nt	nt		nt	nt	83.750
3		Sơn Kova phủ trong nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	nt	nt		nt	nt	70.300
4		Matit ngoài trời	kg	nt	bao 40kg	nt	nt		nt	nt	17.500
5		Sơn Kova lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	nt	nt		nt	nt	120.600
6		Sơn Kova phủ ngoài nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	nt	nt		nt	nt	115.300

7 XÃ PHÚ SƠN LÂM HÀ

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên	Kg	Không có thông tin	PC40				Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		2.300
2		Xi măng holcim (insec)	Kg	nt	PC40				nt		2.200
II	Vật liệu cát										
1		Cát xây dựng	m3	nt							650.000
III	Gạch xây các loại										
1		Gạch Tuynel 4 lỗ	Viên	nt	17.5x7.5x7.5 cm				Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		1.750
IV	Đá xây dựng các loại										
1		Đá chẻ	viên	nt	15x20x25cm				Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		10.000
V	Thép xây dựng										
1		Thép Pomina CB300							Không có thông tin		
1.1		Thép D6, D8	Kg	nt					nt		17500
1.2		Thép D10mm	cây	nt					nt		112.000
1.3		Thép D12	cây	nt					nt		175.000
1.4		Thép D14	cây	nt					nt		232.000
1.5		Thép D16	cây	nt					nt		297.000
1.6		Thép D18	cây	nt					nt		382.000
2		Thép hộp mạ kẽm									
2.1		14x14mm	cây	nt	dày 0,8mm				Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		55.000
2.2		13x26mm	cây	nt	dày 1,1mm				nt		72.000
2.3		20x20mm	cây	nt	dày 1,2mm				nt		86.000
2.4		25x25mm	cây	nt	dày 1,2mm				nt		138.000
VI	Ống UPVC										
1		Ø 21	cây	nt	dày 1,7mm	BìnhMinh			Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		35.765

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
4.1		Bột trét cao cấp nội & ngoại	Kg	nt					nt		11.750
4.2		Bột trét cao cấp nội	Kg	nt					nt		8.250
VIII	Vật liệu gỗ										
1		Gỗ làm coffage nhóm VII, VIII	m3	nt					Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		6.500.000
IX	Vật liệu gạch ốp, lát Ý Mỹ										
1		Gạch men ốp tường	m2	nt	300x600mm				Không có thông tin		150.000
2		Gạch ốp tường giả đá	m2	nt	300x600mm				Không có thông tin		220.000
3		Gạch lát nền (ceramic)	m2	nt	600x600mm				Không có thông tin		200.000

8 XÃ ĐAM RÔNG 2

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng										
1		Ci ment Hà Tiên	Tấn	TCVN	PCB40 đóng bao	Cty CP XM Hà Tiên	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình trong phạm vi ≤10km tính từ cửa hàng		2.300.000
2		Ci ment Phú Sơn	Tấn	nt	nt	Cty CP XM Phú Sơn	nt	nt	nt		2.200.000
3		Ci ment Xuân Thành	Tấn	nt	nt	Cty CP XM Xuân Thành	nt	nt	nt		1.900.000
II	Vật liệu Cát										
1		Cát tự nhiên	m3	Không có thông tin		Tại các mỏ khai thác được cấp phép trên địa bàn	nt	nt	nt		600.000
2		Cát tô	m3	nt		nt	nt	nt	nt		650.000
III	Vật liệu gạch							nt	nt		
1	Gạch Tuynel	Gạch 6 lỗ vuông	viên	TCVN	17,5x10,5x7,5cm	C.ty TNHH MTV Toán Tuyệt Huyện Lắc	Huyện Lắc	nt	nt		1.900
IV	Vật liệu Đá xây dựng các loại										
1		Đá chẻ	Viên	Không có thông tin	15x20x25cm	Tại các mỏ khai thác đá được cấp phép trên địa bàn huyện Đam Rông cũ	Đam Rông	nt	nt		6.500
2		Đá 1x2	m3	nt	1x2cm	nt	nt	nt	nt		500.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
1		Thép cuộn ø 6 + ø 8 mm	cây	TCVN	ø 6mm, ø 8 mm	C.Ty CP thép POMINA	Việt Nam	nt	nt		14.000
2		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø 10 mm		nt	nt	nt		100.000
3		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø 12 mm		nt	nt	nt		165.000
4		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø 14 mm		nt	nt	nt		210.000
5		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø 16 mm		nt	nt	nt		270.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
VI	Vật liệu Tôn lợp			TCVN		C.Ty CP sắt thép Việt Nhật					
1		Tôn kẽm mạ màu sóng tròn	m ²	nt	4,0zem	nt	nt	nt	nt		90.000
2		Tôn kẽm mạ màu sóng vuông	m ²	nt	4,0zem	nt	nt	nt	nt		90.000
3		Tôn mạ kẽm sóng vuông	m ²	nt	3,5zem	nt	nt	nt	nt		75.000
4		Tôn mạ kẽm sóng vuông	m ²	nt	3zem	nt	nt	nt	nt		60.000
5		Tôn lạnh	m ²	nt	3,5zem	nt	nt	nt	nt		58.000
6		Tôn lạnh	m ²	nt	3zem	nt	nt	nt	nt		55.000

9 XÃ ĐAM RÔNG 3

Đơn vị tính: VNĐ

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
		Gạch Tuynel	viên	TCVN	Gạch 6 lỗ (75x115x170) mm	Công ty TNHH Trung Hào	nt	nt	Giao bán tại kho Công ty TNHH Tuấn Vượng 68, thôn Phi Có, xã Đạm Rông 3, tỉnh Lâm Đồng hoặc vận chuyển trong phạm vi ≤ 10km tính từ kho công ty		2.200
V	VẬT LIỆU BÊ TÔNG TƯƠI										
1		Bê tông thương phẩm M300, R28	m3	TCVN	Mác 300, R28	Công ty TNHH Tuấn Vượng 68	nt	nt	Giao bán tại Trạm trộn bê tông thương phẩm Tuấn Vượng 68, xã Đạm Rông 3, tỉnh Lâm Đồng hoặc vận chuyển trong phạm vi ≤ 10km tính từ trạm trộn		1.650.000
2		Bê tông thương phẩm M250, R28	m3	nt	Mác 250, R28	nt	nt	nt	nt		1.600.000
3		Bê tông thương phẩm M200, R28	m3	nt	Mác 200, R28	nt	nt	nt	nt		1.550.000
4		Bê tông thương phẩm M150, R28	m3	nt	Mác 150, R28	nt	nt	nt	nt		1.500.000
5		Bê tông thương phẩm M100, R28	m3	nt	Mác 100, R28	nt	nt	nt	nt		1.450.000
6		Bê tông thương phẩm M300, R7	m3	nt	Mác 300, R7	nt	nt	nt	nt		1.730.000
7		Bê tông thương phẩm M250, R7	m3	nt	Mác 250, R7	nt	nt	nt	nt		1.680.000
8		Bê tông thương phẩm M200, R7	m3	nt	Mác 200, R7	nt	nt	nt	nt		1.700.000
9		Bê tông thương phẩm M150, R7	m3	nt	Mác 150, R7	nt	nt	nt	nt		1.580.000
10		Bê tông thương phẩm M100, R7	m3	nt	Mác 100, R7	nt	nt	nt	nt		1.530.000
VI	THÉP XÂY DỰNG										
1		Thép cuộn 6,8	kg	TCVN	Ø 6mm, 8mm	Công ty TNHH Hòa Bình Minh	Việt Nam	Đủ khả năng cung ứng trên thị trường	Giao bán tại kho Công ty TNHH Tuấn Vượng 68, thôn Phi Có, xã Đạm Rông 3, tỉnh Lâm Đồng hoặc vận chuyển trong phạm vi ≤ 10km tính từ kho công ty		16.000
2		Thép phi 10	kg	nt	Ø 10mm	nt	nt	nt	nt		16.000
3		Thép phi 12	kg	nt	Ø 12mm	nt	nt	nt	nt		16.000
4		Thép phi 14	kg	nt	Ø 10mm	nt	nt	nt	nt		16.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
5		Thép phi 16	kg	nt	Ø 16mm	nt	nt	nt	nt		16.500
6		Thép phi 18	kg	nt	Ø 18mm	nt	nt	nt	nt		16.500
7		Thép phi 20	kg	nt	Ø 20mm	nt	nt	nt	nt		16.500
8		Thép phi 22	kg	nt	Ø 22mm	nt	nt	nt	nt		16.500
9		Thép phi 25	kg	nt	Ø 25mm	nt	nt	nt	nt		16.500

10 XÃ ĐAM RÔNG 4

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng				PCB40 đóng bao						.
1		Ci ment Hà Tiên	tấn	TCVN	nt	Cty CP XM Hà Tiên	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	1. Công ty TNHH Toàn Thắng 78 (SĐT: 0983602601) 2. Cửa hàng VLXD Huy Hoàng SĐT: 0912433535	2.350.000
2		Ci ment Holcim	tấn	nt	nt	Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	nt	nt	nt	nt	2.150.000
3		Ci ment Phúc Sơn	Tấn	nt	nt	Cty CP XM Phúc Sơn	nt	nt	nt	nt	2.050.000
4		Ci men Nghi Sơn	tấn	nt	nt	Cty XM Nghi Sơn	nt	nt	nt	nt	2.250.000
II	Vật liệu Cát										
1		Cát xây, tô	m3	nt		Tại các mỏ khai thác cát, đá trên địa bàn	Việt Nam	nt	nt	VLXD có tại các cửa hàng TT xã như trên	700.000
2		Cát đúc	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	650.000
III	Vật liệu gạch							Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	VLXD có tại cửa hàng Trung tâm xã như trên	
1	Gạch Tuynel	Gạch 4 lỗ tròn	viên	nt	17,5x7,5x7,5cm			nt	nt	nt	1.300
2	Gạch Tuynel	Gạch 6 lỗ vuông	viên	nt	17,5x10,5x7,5cm	C.ty TNHH MTV Toán Tuyệt Huyện Lắc	Huyện Lắc	nt	nt	nt	2.500
3	Gạch Tuynel	Gạch 6 lỗ tròn	viên	nt	17,5x10,5x7,5cm	nt	nt	nt	nt	nt	2.500
IV	Vật liệu Đá xây dựng các loại			TCVN		Tại các mỏ khai thác cát, đá trên địa bàn	Đam Rông	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình trong phạm vi <=10km tính từ cửa hàng	VLXD có tại cửa hàng Trung tâm xã như trên	
1		Đá chẻ	Viên	nt	15x20x25cm	nt	nt	nt	nt	nt	7.500
2		Đá 0x4; 0x6	m3	nt	0,4cm; 0,6cm	nt	nt	nt	nt	nt	480.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
3		Đá 4x6	m3	nt	4x6cm	nt	nt	nt	nt	nt	400.000
4		Đá 5x7	m3	nt	5x7cm	nt	nt	nt	nt	nt	400.000
V	Vật liệu thép xây dựng	Thép POMINA									
1		Thép cuộn ϕ 6 + ϕ 8 mm	cây	TCVN	ϕ 6mm, ϕ 8 mm	C.Ty CP thép POMINA	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình trong phạm vi ≤ 10 km tính từ cửa hàng	VLXD có tại cửa hàng Trung tâm xã như trên	22.000
2		Thép cây vằn ϕ 10 mm	cây	nt	ϕ 10 mm		nt	nt	nt	nt	120.000
3		Thép cây vằn ϕ 12 mm	cây	nt	ϕ 12 mm		nt	nt	nt	nt	180.000
4		Thép cây vằn ϕ 14 mm	cây	nt	ϕ 14 mm		nt	nt	nt	nt	235.000
5		Thép cây vằn ϕ 16 mm	cây	nt	ϕ 16 mm		nt	nt	nt	nt	300.000
6		Thép cây vằn ϕ 18 mm	cây	nt	ϕ 18 mm		nt	nt	nt	nt	370.000
7		Thép cây vằn ϕ 20 mm	cây	nt	ϕ 20 mm		nt	nt	nt	nt	500.000
VI	Vật liệu Tôn lợp	Tôn lợp		TCVN		C.Ty CP sắt thép Việt Nhật	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình trong phạm vi ≤ 10 km tính từ cửa hàng	Công ty TNHH Toàn Thắng 78	
1		Tôn kẽm mạ màu sóng tròn	m ²	nt	4,0zem	nt	nt	nt	nt	nt	115.000
2		Tôn kẽm mạ màu sóng vuông	m ²	nt	4,0zem	nt	nt	nt	nt	nt	117.000
3		Tôn mạ kẽm sóng vuông	m ²	nt	3,5zem	nt	nt	nt	nt	nt	98.000
4		Tôn mạ kẽm sóng vuông	m ²	nt	3zem	nt	nt	nt	nt	nt	85.000
5		Tôn lạnh	m ²	nt	3,5zem	nt	nt	nt	nt	nt	90.000
6		Tôn lạnh	m ²	nt	3zem	nt	nt	nt	nt	nt	80.000

11 XÃ BẢO LÂM 1

Đơn vị tính: VND

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Sản phẩm xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông										
1		Xi măng Hà Tiên 1	Tấn	TCVN2682:2020	PCB 40	Nhà máy xi măng Hà Tiên	Việt Nam	100 bao/lần	Trong phạm vi 10km tính từ trung tâm xã Bảo Lâm 1	Công ty TNHH Hòa Hưng (Địa chỉ: 183 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Bảo Lộc t/ ĐT: 0968.276.686)	2.660.000
2		Xi măng Cẩm Phả	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Cẩm Phả	nt	nt	nt	Công ty TNHH XD LTH Đức Mạnh (Địa chỉ: Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm cũ/ SĐT:02633877404)	2.460.000
3		Xi măng insee	Tấn	nt	nt	Tập đoàn Siam City Cement Public Company Limited (SCCC)	nt	nt	nt	nt	2.460.000
II	Cát xây dựng										
III	Gạch các loại										
1	Gạch Tuynel	Gạch 6 lỗ Bắc Mỹ	Viên	TCVN1451:1998	17,5x10,5x7,5cm	Cty CP Bắc Mỹ	Việt Nam	>=5000 viên	nt	Công ty TNHH XD LTH Đức Mạnh (Địa chỉ: Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm cũ/SĐT:02633877404)	2.150
2	Gạch Tuynel	Gạch 4 lỗ Tuynen Bắc Mỹ	Viên	nt		nt	nt	nt	nt	nt	1.850
3	Gạch không nung	Gạch 6 lỗ	Viên	nt	8x8x18cm	Công ty TNHH Hùng Anh (Địa chỉ: tổ 22, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm cũ)	Việt Nam	>=5000 viên	Giá tại nơi sản xuất	Công ty TNHH Hùng Anh (Địa chỉ: tổ 22, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm cũ)	1.900
4	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN7744:2013	400x400x30mm (xám và đỏ)	nt	Việt Nam	>=5000 viên	nt	nt	93.630
5	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	nt	400x400x30mm (xanh và vàng)	nt	nt	nt	nt	nt	100.000
IV	Đá xây dựng các loại			TCVN10321:2014							
1		Đá chẻ	viên	nt	15x20x25cm	Địa phương	Việt Nam	>=1000 viên	Giá tại cửa hàng (chưa có thuế VAT 10%)	Công ty TNHH XD LTH Đức Mạnh (Địa chỉ: Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm cũ/SĐT:02633877404)	5.500
2		Đá 1x2	m3	nt		nt	Việt Nam	8m3/xe	nt	nt	540.000
3		Đá 2x4	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	540.000
4		Đá 0x4	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	450.000
5		Đá 4x6	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	450.000
6		Đá 5x7	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	450.000
7		Đá Loca	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	380.000

V	Vật liệu thép xây dựng										
1		Thép cuộn Ø 6mm CB240T	Kg		Việt Nhật	Cty cp thép Việt Nhật	Việt Nam		nt	Công ty TNHH XD LTH Đức Mạnh (Địa chỉ: Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm cũ /SĐT:02633877404)	17.000
2		Thép cuộn Ø 8mm CB240T	Kg		nt	nt	nt		nt	nt	17.000
3		Thép cây vằn Ø10 mm CB 400V- SD390	Cây		nt	nt	nt		nt	nt	125.000
4		Thép cây vằn Ø12 mm CB 400V- SD390	Cây		nt	nt	nt		nt	nt	177.000
5		Thép cây vằn Ø14 mm CB 400V- SD390	Cây		nt	nt	nt		nt	nt	239.000
6		Thép cây vằn Ø16 mm CB 400V- SD390	Cây		nt	nt	nt		nt	nt	313.000
7		Thép cây vằn Ø18 mm CB 400V- SD390	Cây		nt	nt	nt		nt	nt	396.000
8		Thép cây vằn Ø20 mm CB 400V- SD390	Cây		nt	nt	nt		nt	nt	489.000
9		Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	Cây		nt	nt	nt		nt	nt	592.000
VI	Vật liệu lợp								nt		
1	Ngói										
1.1		Ngói lợp 22v/m2 Mỹ Xuân	viên	TCVN1452:2005		Cty ngói Mỹ Xuân	Việt Nam		nt	Cửa hàng VLXD Thủ Cảnh 63, Trần Phú, Xã Lộc Châu, Thành phố Bảo Lộc cũc, T. Lâm Đồng	15.000
1.2		Ngói Nóc Mỹ Xuân	viên	nt		nt	nt		nt	nt	27.273
1.3		Ngói rìa Mỹ Xuân	viên	nt		nt	nt		nt	nt	27.273
1.4		Ngói lợp 10v/m2 Mỹ Xuân	viên	nt		nt	nt		nt	mt	24.000
1.5		Ngói cuối rìa 10v/m2	viên	nt		nt	nt		nt	nt	37.000
1.6		Ngói cuối rìa 10v/m2	viên	nt		nt	nt		nt	nt	37.000
2	Tôn lợp										
2.1		Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông (3.0zem)	m2	TCVN8053:2009		Nhà máy tôn sắt Vạn Phúc (Địa chỉ: 76 Hùng Vương, thị trấn Lộc Thắng cũ)	Việt Nam		nt	Nhà máy tôn sắt Vạn Phúc (Địa chỉ: 76 Hùng Vương, thị trấn Lộc Thắng cũ ĐT: 0263 3966777)	110.000
2.2		Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông 4.0zem)	m2	nt		nt	Việt Nam		nt	nt	123.000
2.3		Tôn lạnh	m2	nt		nt	Việt Nam		nt	nt	79.000
VII	Vật liệu gỗ								nt		
1		Gỗ xẻ làm cốp -pha nhóm VII –VIII	m3	TCVN5753:1991		Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Lâm	Việt Nam		nt	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Lâm	6.000.000
2		Gỗ xẻ làm cầu kiện – trưng trí nội thất nhóm IV	m3	nt		nt	nt		nt	nt	6.000.000

12 XÃ BẢO LÂM 3

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Sản phẩm xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông										
1		Xi măng Thăng Long	Tấn	TCVN2682:2020	PCB 40	Nhà máy xi măng Thăng Long	Việt Nam	100 bao/lần	Trong phạm vi 10km tính từ trung tâm xã Bảo Lâm 3	Cửa hàng VLXD Anh Vũ. Địa chỉ: thôn 6 - xã Bảo Lâm 3. ĐT: 0988.881.312	1.900.000
2		Xi măng Sài Gòn	Tấn	nt	nt	Cty cp phát triển sài gòn - SDC	nt	nt	nt	nt	1.900.000
3		Xi măng Hà Tiên 1	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Hà Tiên	nt	nt	nt	nt	2.300.000
4		Xi măng Cẩm Phả	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Cẩm Phả	nt	nt	nt	nt	2.200.000
5		Xi măng insee	Tấn	nt	nt	Tập đoàn Siam City Cement Public Company Limited (SCCC)	nt	nt	nt	nt	2.200.000
6		Xi măng Công Thanh	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Công Thanh	nt	nt	nt	nt	2.040.000
II	Vật liệu cát										
1		Cát xây	m3	TCVN7570:2006	Đồng Nai	Địa phương	Việt Nam	8m3/xe	nt	Cửa hàng VLXD Anh Vũ. Địa chỉ: thôn 6 - xã Bảo Lâm 3. ĐT: 0988.881.312	600.000
2		Cát tô	m3	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	600.000
III	Gạch xây các loại										
1	Gạch Tuynel	Gạch 6 lỗ Hữu Thịnh	Viên	TCVN1451:1998	Gạch 6 lỗ tròn 17,5x10,5x7,5cm	Cty CP Hữu Thịnh	Việt Nam	>=5000 viên	nt	Cửa hàng VLXD Anh Vũ. Địa chỉ: thôn 6 - xã Bảo Lâm 3. ĐT: 0988.881.312	1.650
2	Gạch Tuynel	Gạch 4 lỗ Tuynen Bắc Mỹ	Viên	nt		Cty CP Bắc Mỹ	Việt Nam	>=5000 viên	nt	nt	1.230
3	Gạch không nung	Gạch 6 lỗ	Viên	-	Gạch 8x8x18cm	Công ty TNHH Hùng Anh (Địa chỉ: tổ 22, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm)	Việt Nam	>=5000 viên	Giá tại nơi sản xuất	Công ty TNHH Hùng Anh (Địa chỉ: xã Bảo Lâm 1)	1.420
4	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN7744:2013	400x400x30mm (xám và đỏ)	nt	Việt Nam	>=5000 viên	nt	nt	93.630
5	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	nt	400x400x30mm (xanh và vàng)	nt	nt	nt	nt	nt	100.000
IV	Đá xây dựng các loại										
1		Đá chẻ	viên	TCVN10321:2014	15x20x25cm	Địa phương	Việt Nam	>=1000 viên	Giá tại cửa hàng (Chưa có thuế VAT)	Công ty TNHH XD LTH Đức Mạnh (Địa chỉ: xã Bảo Lâm 1, SĐT:02633877404)	3.700
2		Đá 1x2	m3	nt		nt	nt	8m3/xe	nt	nt	560.000
3		Đá 2x4	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	420.000
4		Đá 0x4	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	420.000
5		Đá 4x6	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	420.000
6		Đá 5x7	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	420.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
7		Đá Loca	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	320.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
1		Thép cuộn Ø6mm CB240T	Kg	TCVN1651-2:2018	Việt Nhật	Cty cp thép Việt Nhật	Việt Nam		nt	nt	17.000
2		Thép cuộn Ø8mm CB240T	Kg	nt	nt	nt	nt		nt	nt	17.000
3		Thép cây vằn Ø10mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	117.000
4		Thép cây vằn Ø12mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	165.500
5		Thép cây vằn Ø14mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	225.000
6		Thép cây vằn Ø16mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	293.000
7		Thép cây vằn Ø18mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	371.000
8		Thép cây vằn Ø20mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	457.000
9		Thép cây vằn Ø22mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	555.000
VI	Vật liệu lợp								nt		
1	Ngói										
1.1		Ngói lợp 22v/m2 Mỹ Xuân	viên	TCVN1452:2004		Cty ngói Mỹ Xuân	Việt Nam		nt	Cửa hàng VLXD Thủy Cảnh 63, Trần Phú, phường 3 Bảo Lộc, T. Lâm Đồng	15.000
1.2		Ngói Nóc Mỹ Xuân	viên	nt		nt	nt		nt	nt	27.273
1.3		Ngói rìa Mỹ Xuân	viên	nt		nt	nt		nt	nt	27.273
1.4		Ngói lợp 10v/m2 Mỹ Xuân	viên	nt		nt	nt		nt	mt	24.000
1.5		Ngói cuối rìa 10v/m2	viên	nt		nt	nt		nt	nt	37.000
1.6		Ngói cuối rìa 10v/m2	viên	nt		nt	nt		nt	nt	37.000
2	Tôn lợp										
2.1		Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông (3.0zem)	m2	TCVN8053:2009		Nhà máy tôn sắt Vạn Phúc (Địa chỉ: 76 Hùng Vương, thị trấn Lộc Thắng)	Việt Nam		nt	Nhà máy tôn sắt Hạnh Bình (Địa chỉ: thôn 6 xã Bảo Lâm 3, số dt: 0337706823)	110.000
2.2		Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông 4.0zem)	m2	nt		nt	nt		nt	nt	123.000
2.3		Tôn lạnh	m2	nt		nt	nt		nt	nt	79.000
VII	Vật liệu gỗ								nt		
1		Gỗ xẻ làm cốp -pha nhóm VII – VIII	m3	TCVN5753:1991		Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Lâm	Việt Nam		nt	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Lâm	6.000.000
2		Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm IV	m3	nt		nt	nt		nt	nt	6.000.000

13 XÃ ĐẠ HUOAI 3

Đơn vị tính: Đồng

[illegible]

14 XÃ ĐẠ TÊH 2

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng										
1		- Xi măng Hà Tiên 1	Tấn	TCVN 2682:2020	PCB40 đóng bao	Cty CP XM VICEM Hà Tiên 1	Việt Nam	50;100 bao/lần	Giao tại công trình trong địa bàn ≤ 10km	Cửa hàng Vật liệu Minh Hải, Thôn 14 và Cửa hàng VLXD Linh Gái tại thôn 3	2.250.000
2		- Xi măng Insee, Sao Mai	Tấn	nt	nt	Cty CP XM In See (HoLCim Việt Nam)	nt	nt	nt	nt	2.400.000
3		- Xi măng Cẩm Phả	Tấn	nt	nt	Cty CP XM Cẩm Phả	nt	nt	nt	nt	2.100.000
II	Cát										
1		Cát xây, Cát bê tông	m ³	nt	Cát xây, Cát Bê tông	Địa Phương	Việt Nam	nt	Giao tại mỏ cát Thôn 17; xã Đạ Tẻh 2, Chưa tính phí vận chuyển	Công ty TNHH Lý Bình Giá đã Bao gồm thuế VAT	350.000
2		Cát xây, Cát bê tông	m ³	TCVN 7572:2006 QCVN 16:2024		Địa Phương	Việt Nam	Vận chuyển xe tải từ 5-12m3/xe	Giao tại công trình trong địa bàn ≤ 10km	Cửa hàng Vật liệu Minh Hải, Thôn 14 và Cửa hàng VLXD Linh Gái tại thôn 3	600.000
III	Gạch	Gạch tuy nen									
1		Gạch 4 lỗ tròn	Viên	17,7x7,5x7,5cm	17,7x7,5x7,5cm	Địa Phương	nt	nt	nt	nt	1.600
2		Gạch 6 lỗ tròn	Viên	17,7x10,5x7,5cm	17,7x10,5x7,5cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.800
IV	Đá Xây dựng										
1		Đá 1 x 2 cm	m ³	TCVN 10321:2014	Đá 1 x 2 cm	Mỏ đá bảo lộc	Việt Nam	nt	nt	nt	600.000
2		Đá 4 x 6 cm	m ³	nt	Đá 4 x 6 cm	nt	nt	nt	nt	nt	600.000
V	Thép	Thép Việt Nhật									
1		- Thép cuộn Ø 6 mm	kg	TCVN 1651-2:2018	Ø 6 mm	Cty CP Thép Việt Nhật	Việt Nam		Giao tại công trình trong địa bàn ≤ 10km	*	16.500
2		- Thép cuộn Ø 8 mm	kg	nt	Ø 8 mm	nt	nt		nt	*	16.500
3		- Thép cây Ø 10 mm	cây	nt	Ø 10 mm	nt	nt		nt	*	100.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
4		- Thép cây Ø 12 mm	cây	nt	Ø 12 mm	nt	nt		nt	*	160.000
5		- Thép cây Ø 14 mm	cây	nt	Ø 14 mm	nt	nt		nt	*	220.000
6		- Thép cây Ø 16 mm	cây	nt	Ø 16 mm	nt	nt		nt	*	280.000
VI	Tôn										
1		Tôn mạ màu sóng tròn, vuông Hoa Sen 4,0	m ²	TCVN 8053:200	Sóng vuông, tròn	Tập đoàn Tôn Hoa Sen	Việt Nam		Giao tại công trình trong địa bàn ≤ 10km	**	100.650
2		Tôn mạ màu sóng tròn, vuông Đông Á 4,0	m ²	nt	nt	nt	nt		nt	**	105.500
3		Tôn mạ màu sóng tròn, vuông Việt Úc 4,0	m ²	nt	nt	nt	nt		nt	**	82.000
VII	Sơn										
1	Trong nhà										
1.1		Bột trét trong nhà MAX	kg	QCVN 16:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH Một thành viên Sơn Hồng Hạnh - huyện tân phú - tỉnh Đồng Nai có cửa hàng tại TT Đạ Tẻh	Việt Nam		nt	Cửa hàng Vật liệu Minh Hải, Thôn 14	125.000
1.2		Sơn trong nhà MAX	Lít	nt	Thùng 18lít	nt	nt		nt	nt	560.000
2	Ngoài trời										
2.1		Bột trét Ngoài trời MAX	kg	nt	Bao 40kg	nt	nt		nt	nt	155.000
2.2		Sơn ngoại thất MAX	Lít	nt	Thùng 18lít	nt	nt		nt	nt	900.000

* Báo giá tại Cửa hàng Vật liệu Minh Hải, Thôn 14 và Cửa hàng VLXD Linh Gái tại thôn 3; Công Ty SXDVTM Kim Cương thôn 14; Cửa hàng Đạ Tẻh - Công Ty CP tập đoàn Hoa Sen thôn 14 xã Đạ Tẻh 2 (tại trung tâm xã)

** Báo giá tại Công Ty SXDVTM Kim Cương thôn 14; Cửa hàng Đạ Tẻh - Công Ty CP tập đoàn Hoa Sen thôn 14; Nhà máy tôn Hoàng Kim thôn 12; Cửa hàng VLXD Minh Tài thôn 14 xã Đạ Tẻh 2 (tại trung tâm xã)

15 XÃ ĐẠ TỀ 3

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng										
		Xi măng Insee, Sao Mai	Tấn	TCVN2682:2020	PCB40 đóng bao		Việt Nam		Giao tại công trình trong phạm vi ≤ 10km		2.300.000
II	Cát										
III	Gạch	Gạch tuy nen									
		Gạch 6 lỗ tròn	Viên		17,7x10,5x7,5cm		nt		nt		1.500
IV	Đá										
1		Đá 1 x 2 cm	m ³	TCVN10321:2014	Đá 1 x 2 cm		Việt Nam	Vận chuyển xe tải từ 5-12m ³ /xe	Giao tại công trình trong phạm vi ≤ 10km		500.000
2		Đá chẻ 4x6	m ³	nt			nt	nt	nt		500.000
V	Thép										
1		Thép cuộn Ø 6 mm	kg	TCVN1651-2:2018	Ø 6 mm		nt		nt		22.000
2		Thép cuộn Ø 8 mm	kg	nt	Ø 8 mm		nt		nt		22.000
3		Thép cây Ø 10 mm	cây	nt	Ø 10 mm		nt		nt		22.000

16 XÃ CÁT TIÊN 2

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng										
1		Hà Tiên	Tấn	TCVN2682:2020	PC40 đóng bao	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Cửa hàng VLXD Hương Duyên (địa chỉ: TDP 6, xã Cát Tiên 2; 0945123446)	2.300.000
2		Insee	Tấn	nt	PC40 đóng bao	nt	nt	nt	nt	nt	2.100.000
3		Cẩm phá	Tấn	nt	PC40 đóng bao	nt	nt	nt	nt	nt	2.000.000
II	Vật liệu cát				Không có thông tin	nt	nt	nt			
III	Gạch										
1		Gạch Tuynel	viên	TCVN1451:1998	Không có thông tin	nt	nt	nt	nt	Cửa hàng VLXD Hồng Hải (địa chỉ: Thôn Cát Lâm 3, xã Cát Tiên 2, đt: 0976877260)	2.000
2		Gạch không nung	viên	nt	Không có thông tin	nt	nt	nt	nt	nt	1.500
IV	Đá xây dựng các loại										
1		Đá chẻ		TCVN10321:2014	15cmx20cmx25cm	nt	nt	nt	nt	nt	10.000
2		Đá 2x4	m3	nt	Không có thông tin	nt	nt	nt	nt	nt	600.000
3		Đà 0x4	m3	nt	Không có thông tin	nt	nt	nt	nt	nt	500.000
4		Đá 4x6	m3	nt	Không có thông tin	nt	nt	nt	nt	nt	500.000
V	Thép										
1		Thép D<10mm	kg	TCVN1651-2:2018	Không có thông tin	nt	Việt Nhật	nt	nt	nt	20.000
2		Thép D10mm	cây	nt	Không có thông tin	nt	nt	nt	nt	nt	135.000
3		Thép D12	cây	nt	Không có thông tin	nt	nt	nt	nt	nt	195.000
4		Thép D14	cây	nt	Không có thông tin	nt	nt	nt	nt	nt	255.000
5		Thép D16	cây	nt	Không có thông tin	nt	nt	nt	nt	nt	350.000
6		Thép D18	cây	nt	Không có thông tin	nt	nt	nt	nt	nt	410.000
VI	Vật liệu lợp										
1	Ngói xi măng										
1.1		Ngói lợp	viên	TCVN1452:2004	10viên/m2				nt	nt	15.000
1.2		Ngói nóc	viên	nt	Không có thông tin				nt	nt	30.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
2	Tôn lợp										
2.1		Tôn lạnh AZ100	m	TCVN8053:2009	khổ 1,2m, dày 0,35mm	Hoa Sen	nt	nt	nt	nt	118.800
2.2		Tôn lạnh AZ100	m	nt	khổ 1,2m, dày 0,4mm	nt	nt	nt	nt	nt	129.800
2.3		Tôn màu	m	nt	khổ 1,2m, dày 0,4mm	nt	nt	nt	nt	nt	133.100
2.4		Tôn màu	m	nt	khổ 1,2m, dày 0,45mm	nt	nt	nt	nt	nt	149.600
2.5		Tôn ngói Ruby	m	nt	khổ 1,2m, dày 0,45mm	nt	nt	nt	nt	nt	166.100
2.6		Tôn ngói Ruby	m	nt	khổ 1,2m, dày 0,5mm	nt	nt	nt	nt	nt	180.400
VII	Gạch không nung										
1		Gạch Terrazzo	m2	TCVN 6415:2016	400x400x30mm	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	nt	105.000
2		Gạch xây	viên	TCVN7744:2023	8x8x18cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.450
3		Gạch xây	viên	nt	8x13x18cm	nt	nt	nt	nt	nt	2.230

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng										
1		- Xi măng Insee, Sao Mai	Tấn	TCVN2682:2020	PCB40 đóng bao	Cty CP XM In See (HoLCim Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại công trình trong địa bàn xã ≤ 10km	Hộ Kinh doanh Nguyễn Xuân Huấn. Thôn Trung Hưng, xã Cát Tiên 3. SDT: 0934.915.943	2.300.000
II	Cát										
1		Cát bê tông	m ³	TCVN7572:2006 QCVN 16:2024		Địa Phương	nt		nt	nt	630.000
2		Cát xây	m ³	nt		Địa Phương	nt		nt	nt	630.000
III	Gạch xây										
1		Gạch tuy nen	Viên			Địa Phương	Việt Nam			Vật liệu xây dựng Minh Xuân. Thôn Trần Phú, xã Cát Tiên 3. SDT: 0934.915.943	1.400
IV	Đá xây dựng										
1		Đá 1 x 2 cm	m ³	TCVN10321:2014	1x2cm	Địa Phương	nt		nt	Hộ Kinh doanh Nguyễn Xuân Huấn. Thôn Trung Hưng, xã Cát Tiên 3. SDT: 0934.915.943	580.000
V	Thép	Thép Việt Nhật									
1		- Thép cuộn Ø 6 mm	kg	TCVN1651-2:2018	Ø 6 mm	Cty CP Thép Việt Nhật	nt		nt	nt	23.500
2		- Thép cuộn Ø 8 mm	kg	nt	Ø 8 mm	nt	nt		nt	nt	23.500
3		- Thép cây Ø 10 mm	cây	nt	Ø 10 mm	nt	nt		nt	nt	116.000
4		- Thép cây Ø 12 mm	cây	nt	Ø 12 mm	nt	nt		nt	nt	136.000
5		- Thép cây Ø 14 mm	cây	nt	Ø 14 mm	nt	nt		nt	nt	178.000
6		- Thép cây Ø 16 mm	cây	nt	Ø 16 mm	nt	nt		nt	nt	275.000
7		- Thép cây Ø 18 mm	cây	nt	Ø 18 mm	nt	nt		nt	nt	360.000

18 PHƯỜNG B'LAO

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên	Tấn	TCVN2682:2020	PCB 40	Nhà máy xi măng Hà Tiên	Việt Nam	100 bao/lần	Trong phạm vi 10km tính từ trung tâm	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	2.680.000
2		Xi măng Insee	Tấn	TCVN2682:2020	PCB 40	Cty xi măng Nghi Sơn	nt	100 bao/lần	nt	nt	2.640.000
3		Xi măng Cẩm Phả	Tấn	TCVN2682:2020	PCB 40	Nhà máy xi măng Cẩm Phả	nt		nt	nt	2.480.000
II	Vật liệu cát										
1		Cát (Xây) Bảo Lộc	m3	TCVN7570:2006			nt	8m3/xe	nt	nt	660.000
III	Gạch xây các loại		Viên								
1		Gạch 4 lỗ tròn	Viên	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	nt	Không có thông tin	nt	nt	2.024
2		Gạch 6 lỗ tròn	Viên	TCVN1451:1998	17,5x10,5x7,5 cm		nt	>=5000 viên	nt	nt	2.300
IV	Đá xây dựng các loại										
1		Đá chẻ	viên	TCVN10321:2014	15x20x25cm	Địa phương	Việt Nam		nt	nt	4.000
2		Đá 4x6	m3	TCVN10321:2014		Địa phương	nt	8m3/xe	nt		540.000
V	Vật liệu thép xây dựng						nt				
1	Thép Việt Nhật										
1.1		- Thép cuộn Ø 6 mm	kg	TCVN1651-2:2018		Cty cp thép Việt Nhật	Việt Nam		nt		17.800
1.2		- Thép cuộn Ø 8 mm	kg	nt			nt		nt		17.800
1.3		- Thép cây Ø 10 mm	cây	nt			nt		nt		125.500
1.4		- Thép cây Ø 12 mm	cây	nt			nt		nt		177.500

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
1.5		- Thép cây Ø 14 mm	cây	nt			nt		nt		239.000
1.6		- Thép cây Ø 16 mm	cây	nt			nt		nt		313.000
1.7		- Thép cây Ø 18 mm	cây	nt			nt		nt		394.500
1.8		- Thép cây Ø 20 mm	cây	nt			nt		nt		486.500
2	Thép Đồng Á										
2.1		- Thép cuộn Ø 6 mm	kg	TCVN1651-2:2018		Cty cp thép Đồng Á	Việt Nam		nt		16.400
2.2		- Thép cuộn Ø 8 mm	kg	nt			nt		nt		16.400
2.3		- Thép cây Ø 10 mm	cây	nt			nt		nt		104.000
2.4		- Thép cây Ø 12 mm	cây	nt			nt		nt		156.000
2.5		- Thép cây Ø 14 mm	cây	nt			nt		nt		216.500
2.6		- Thép cây Ø 16 mm	cây	nt			nt		nt		281.000
2.7		- Thép cây Ø 18 mm	cây	nt			nt		nt		358.500

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng										
1		Hà Tiên	Tấn	TCVN2682:2020	PC40 đóng bao	Không có thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Cửa hàng VLXD Trần Thị Hiền thôn 3A xã Hoà Bắc; Cửa hàng VLXD Lê Minh Hùng thôn 3A xã Hoà Bắc	2.600.000
II	Vật liệu cát										
III	Gạch xây các loại										
1		Gạch xây	viên	Không có thông tin	nt	nt	nt	nt	nt	Cửa hàng VLXD Lê Minh Hùng thôn 3A xã Hoà Bắc	1.900
2		Gạch xây 6 lỗ	viên	Không có thông tin	nt	nt	nt	nt	nt	Cửa hàng VLXD Trần Thị Hiền thôn 3A xã Hoà Bắc	2.200
3		Gạch xây 4 lỗ	viên	Không có thông tin	nt	nt	nt	nt	nt	nt	1.500
IV	Đá xây dựng các loại										
1		Đá chẻ	viên	Không có thông tin	nt	nt	nt	nt	nt	Cửa hàng VLXD Trần Thị Hiền thôn 3A xã Hoà Bắc	7.000
2		Đá Viên	viên	Không có thông tin	nt	nt	nt	nt	nt	Cửa hàng VLXD Lê Minh Hùng thôn 3A xã Hoà Bắc	6.500
IV	Gạch Mem lát nền										
1		Gạch lát nền	m2	Không có thông tin	300x600mm	nt	nt	nt	nt	Cửa hàng VLXD Thành Đạt thôn 3A xã Hoà Bắc	138.000
2		Gạch lát nền	m2	Không có thông tin	300x300mm	nt	nt	nt	nt	nt	155.250
3		Gạch lát nền	m2	Không có thông tin	500x500mm	nt	nt	nt	nt	nt	161.000
4		Gạch lát nền	m2	Không có thông tin	600x600mm	nt	nt	nt	nt	nt	172.500
5		Gạch lát nền	m2	Không có thông tin	800x800mm	nt	nt	nt	nt	nt	207.000

20 XÃ ĐỊNH TRANG THUỜNG

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng			TCVN 6260:2020	PCB40 đóng bao		Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã	
1		Xi măng Hà Tiên	Tấn	nt	nt	C.Ty CP xi măng Hà Tiên	nt	nt	nt	nt	2.600.000
2		Xi măng Holcim	Tấn	nt	nt	C.Ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam	nt	nt	nt	nt	2.500.000
3		Xi măng Cẩm phả	Tấn	nt	nt	C.Ty CP xi măng Cẩm Phả	nt	nt	nt	nt	2.500.000
4		Xi măng Nghi Sơn	Tấn	nt	nt	C.Ty xi măng Nghi Sơn	nt	nt	nt	nt	2.500.000
II	Vật liệu cát										
III	Gạch										
		Gạch Tuynel									
1		Gạch 6 lỗ dài tròn	Viên	TCVN 1451:1998	7,5x11x24cm	Tại các công ty sản xuất gạch Tuynel Tam	nt	nt	nt	nt	2.825
2		Gạch 6 lỗ (loại A)	Viên	nt	7,5x11x17,5cm	nt	nt	nt	nt	nt	2.300
3		Gạch 4 lỗ (Loại A)	Viên	nt	7,5x7,5x17,5cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.700
4		Gạch 4 lỗ (Loại B)	Viên	nt	7,5x7,5x17,5cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.260
5		Gạch 4 lỗ (Loại B)	Viên	nt	7,5x4,0x17,5cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.218
IV	Đá xây dựng các loại										
1		Đá chẻ	Viên	TCVN 10321:2014	15x20x25cm	Tại các mỏ khai thác đá đã được cấp phép trên địa bàn xã	Đơn Dương	nt	nt	nt	4.800
2		Đá 1x2	m3	nt	1x2cm	nt	nt	nt	nt	nt	600.000
3		Đá 2x4	m3	nt	2x4cm	nt	nt	nt	nt	nt	540.000
4		Đá mi 0x4; 0x6	m3	nt	0x4cm; 0x6cm	nt	nt	nt	nt	nt	520.000
5		Đá 4x6	m3	nt	4x6cm	nt	nt	nt	nt	nt	580.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
6		Đá học (Loka)	m3	nt	0x30cm, 30x40cm	nt	nt	nt	nt	nt	480.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
1	Thép Việt Nhật										
1.1		Thép cuộn ø 6 mm	kg	TCVN 1651-1: 2018	ø6mm	C.Ty CP sắt thép Việt Nhật	Việt Nam	nt	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã	22.200
1.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm		nt	nt	nt	nt	22.200
1.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm		nt	nt	nt	nt	107.300
1.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm		nt	nt	nt	nt	168.000
1.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm		nt	nt	nt	nt	230.800
1.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm		nt	nt	nt	nt	392.900
1.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm		nt	nt	nt	nt	380.100
1.8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm		nt	nt	nt	nt	471.000
2	Thép POMINA										
2.1		Thép cuộn ø6+ø8mm	kg	TCVN 1651-1: 2018	ø7mm	C.Ty CP thép POMINA	nt	nt	nt	nt	22.200
2.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm		nt	nt	nt	nt	22.200
2.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm		nt	nt	nt	nt	119.800
2.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm		nt	nt	nt	nt	158.400
2.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm		nt	nt	nt	nt	245.500
2.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm		nt	nt	nt	nt	295.800
2.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm		nt	nt	nt	nt	365.400
2.8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm		nt	nt	nt	nt	513.300
2.9		Thép cây vằn ø 22 mm	cây	nt	ø22mm		nt	nt	nt	nt	559.400
VI	Vật liệu lợp										
1		Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng tròn	m2	TCVN 8053:2009	4,0 zem	C.Ty TNHH POSVINA	Việt Nam	nt	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã	120.000
2		Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng vuông	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	120.000
3		Tôn mạ màu VN Posvina	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	130.000
4		Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn	m2	nt	nt	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	nt	120.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
5		Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	120.000
6		Tôn mạ màu Hoa Sen	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	132.000
7		Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn	m2	nt	nt	C.Ty Tôn Phương Nam	nt	nt	nt	nt	120.000
8		Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	120.000
9		Tôn mạ màu Phương Nam	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	125.000
10		Tôn lạnh Hoa Sen	m2	nt	3,5 zem	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	nt	95.000
11		Tôn lạnh Phương Nam	m2	nt	3,5 zem	C.Ty Tôn Phương Nam	nt	nt	nt	nt	91.300
VII	Vật liệu sơn										
1		Matit trong nhà	kg	TCVN 9404	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	8.200
2		Sơn ICI (maxilite) trong nhà	Thùng	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	nt	930.000
3		Matit ngoài trời	kg	nt	Bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	9.600
4		Sơn ICI (maxilite) lót ngoài nhà	Thùng	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	nt	1.240.000
5		Sơn ICI (maxilite) phủ ngoài nhà	Thùng	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	nt	1.545.000
6		Sơn Kova nội thất	Thùng	nt	Thùng 16 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	1.185.000
7		Sơn Kova Ngoại thất	Thùng	nt	Thùng 16 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	3.055.000
VIII	Vật liệu gỗ										
1		Gỗ xẻ làm coffage (nhóm VII-VIII)	m3	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Địa phương	nt	nt	nt	6.200.000
2		Gỗ xẻ làm cầu kiện-trang trí nội thất	m3	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	nt	nt	nt	nt	7.500.000

* Cửa hàng vật liệu trên địa bàn xã Đình Trang Thượng

- 1 VLXD Thanh (thôn Tân Lâm 5);
- 2 VLXD Ngọc Tùng (thôn Tân Lâm 5);
- 3 Công ty TNHH sản xuất chế biến khoáng sản Diệu Thiện (thôn Tân Lâm 2);
- 4 VLXD Phú Cường – Hoà Phát (thôn Tân Thượng 3);
- 5 VLXD Luận (thôn Tân Thượng 1);
- 6 VLXD Dương Nhi (thôn 2)

21 XÃ GIA HIỆP

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng										
1		Xi măng vicem Hà Tiên	Bao	TCVN 6260:2020	PCB40 đóng bao	Xi măng vicem Hà Tiên	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng	Cửa hàng VLXD Long Thảo, Thôn Phú Hiệp 2 – Gia Hiệp	120.000
2		Xi măng vicem Hạ Long	Bao	nt	nt	Xi măng vicem Hạ Long	nt	nt	nt	nt	110.000
3		Xi măng Tam sơn	Bao	nt	nt	Xi măng Tam sơn	nt	nt	nt	nt	100.000
4		Xi măng Hà Tiên	Bao	nt	nt	Xi măng Hà Tiên	nt	nt	nt	Cửa hàng VLXD Thảo Hưng 225 Q1 20 Hiệp Thành 1- Gia Hiệp	118.000
II	Vật liệu cát										
		Cát tự nhiên	m ³				Việt Nam	nt	nt	Cửa hàng VLXD Long Thảo, Thôn Phú Hiệp 2 – Gia Hiệp	650.000
III	Gạch xây các loại										
1	Gạch Tuynel	Gạch 6 lỗ (loại A)	Viên	TCVN 1451:1998	7,5x11x17,5(cm)	Tại các công ty sản xuất gạch Tuynel Tam Bó	Gia Hiệp	nt	nt	nt	1.748
2	Gạch Tuynel	Gạch thẻ	Viên	nt	7,5x4,0x17,5(cm)	nt	nt	nt	nt	nt	985
IV	Đá xây dựng các loại										
1		Đá 1x2	m ³	TCVN 10321:2014	1x2cm	nt	Gia Hiệp	nt	nt	Cửa hàng VLXD Thảo Hưng 225 Q1 20 Hiệp Thành 1- Gia Hiệp	500.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
1	C.Ty Thép Hòa Phát										
1.1		Thép cuộn ø 6mm	kg	TCVN 1651-1: 2018	ø7mm	C.Ty Thép Hòa Phát	Việt Nam	nt	nt	nt	16.000
1.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm	nt	nt	nt	nt	nt	16.000
1.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm	nt	nt	nt	nt	nt	99.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
1.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm	nt	nt	nt	nt	nt	154.000
1.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm	nt	nt	nt	nt	nt	211.000
1.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm	nt	nt	nt	nt	nt	266.000
1.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm	nt	nt	nt	nt	nt	347.000
2	Thép KOKORO										
2.1		Thép hộp cây	cây	TCVN 1651-1: 2018	30x60x1.2 dài 6m	Thép KOKORO	Việt Nam	nt	nt	Cửa Hàng Quốc Thém 306 Hiệp Thành 1, Gia hiệp	162.101
2.2		Thép hộp cây	cây	nt	40x40x1.4 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	169.367
2.3		Thép hộp cây	cây	nt	40x80x1.2 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	217.115
2.4		Thép hộp cây	cây	nt	75x75x1.4 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	320.396
2.5		Thép hộp cây	cây	nt	40x40x1.2 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	143.763
2.6		Thép hộp cây	cây	nt	13x26x1.2 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	69.546
2.7		Thép hộp cây	cây	nt	30x30x1.4 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	126.290
2.8		Thép hộp cây	cây	nt	30x30x1.2 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	107.087
2.9		Thép hộp cây	cây	nt	30x60x1.4 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	190.992

22 PHƯỜNG LANGBIANG- ĐÀ LẠT

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng										
1	Xi măng Nghi Sơn	Xi măng Holcim	Tấn	TCVN	PCB40 đóng bao	Công ty Xi măng Nghi Sơn	Việt Nam	Bình thường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng	Giá bán tại các cửa hàng vật liệu xây dựng trên địa bàn	2.407.407
2	Xi măng Long Sơn	Xi măng Long Sơn	Tấn	TCVN	PCB40 đóng bao	Xi măng Long Sơn	nt	nt	nt	nt	2.277.778
II	Vật liệu cát										
1		Cát xây, Cát tô	m ³	nt		Tại các mỏ khai thác cát đã được cấp phép trên địa bàn tỉnh	nt	nt	nt	nt	700.000
2		Cát đúc	m ³	nt		nt	nt	nt	nt	nt	700.000
III	Gạch xây các loại										
1	Gạch Tuynel	Gạch Tuynel 6 lỗ tròn	Viên	TCVN	17,5x10,5x7,5 cm	Lang Hanh	nt	nt	nt	nt	2.600
2	Gạch Tuynel	Gạch Tuynel 6 lỗ tròn	Viên	TCVN	17,5x10,5x7,5 cm	Hiệp Thành	nt	nt	nt	nt	2.600
3	Gạch 6 lỗ tròn	Gạch nung thường 6 lỗ tròn	Viên	TCVN	17,5x10,5x7,5 cm	68 Lâm Hà	nt	nt	nt	nt	2.200
4	Gạch thẻ	Gạch thẻ nung thường	Viên	TCVN	17,5x7,5x3,5 cm	Hưng Thắng Lâm Hà	nt	nt	nt	nt	1.900
IV	Đá xây dựng các loại										
1		Đá chẻ	Viên	TCVN	15x20x25cm	tại các mỏ khai thác đá đã được cấp phép trên địa bàn tỉnh	nt	nt	nt	nt	7.000
2		Đá 1x2	m ³	TCVN	1x2cm	nt	nt	nt	nt	nt	648.148
3		Đá 2x4	m ³	TCVN	2x4cm	nt	nt	nt	nt	nt	638.889
4		Đá mi 0x4; 0x6	m ³	TCVN	0x4cm; 0x6cm	nt	nt	nt	nt	nt	611.111
5		Đá 4x6	m ³	TCVN	4x6cm	nt	nt	nt	nt	nt	611.111
6		Đá 5x7	m ³	TCVN	5x7cm	nt	nt	nt	nt	nt	611.111

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
7		Đá học (Loka)	m ³	TCVN	20x30cm, 30x40cm..	nt	nt	nt	nt	nt	600.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
1	Thép các loại										
1.1		Thép cuộn ø 6- ø8	Kg		ø6mm-ø8	Hòa Phát	nt	nt	nt	nt	17.500
1.2		Thép cây vằn ø 10 mm- ø 18mm	Kg	CB300	ø 10 mm- ø 18mm	nt	nt	nt	nt	nt	16.474
1.3		Thép cây vằn ø 10 mm- ø 18mm	Kg	CB400	ø 10 mm- ø 18mm	nt	nt	nt	nt	nt	16.674
2	Thép hộp										
	Thép hộp mạ kẽm	Thép hộp mạ kẽm	Kg	TCVN	Các loại kích thước	nt	nt	nt	nt	nt	18.000

*** Cửa hàng vật liệu xây dựng trên địa bàn:**

1. Cửa hàng Vật liệu Thiên An Lâm Đồng- SĐT: 0985500551; TDP Đăng Lèn, phường Lang Biang
2. Cửa hàng VLXD Gia Bảo, số 8 Thánh Mẫu (0913671701)

STT	Nhóm Vật liệu	Tên Vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Hà Tiên Đa Dụng (PCB 40)	Tấn	TCVN 2682:2020	Bao 50kg	Công ty Cổ phần Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn		1.800.000
2		Xi Măng Nghi Sơn (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50kg	Tập đoàn Taiheio – Nhật Bản và Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	nt		nt		2.000.000
II	Gạch sét nung										
1		Gạch ống 80x80x180	Viên	nt	80*80*180		nt		Chưa bao gồm vận chuyển		1.600
2		Gạch thẻ 45x80x180	Viên	nt	45*80*180		nt		nt		2.200
III	Sắt xây dựng										
1		fi 6-8	kg	TCVN 1651-2:2018	fi 6-8	Công ty TNHH thép Vina Kyoei,	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn		20.000
2		fi 10	Cây	nt	Dài 11,7m	nt	nt		nt		120.000
3		fi 12	Cây	nt	Dài 11,7m	nt	nt		nt		180.000
4		fi 14	Cây	nt	Dài 11,7m	nt	nt		nt		255.000
5		fi 16	Cây	nt	Dài 11,7m	nt	nt		nt		325.000
V	Cát xây dựng										
1		Cát động bồi nền công trình	m³	TCVN7572: 2006					Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn		320.000
2		Cát xây tô	m³	nt					nt		450.000

24 XÃ PHAN RÍ CỬA

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Insee đa dụng	Tấn	TCVN 2682:2020	Bao 50 kg	Tập đoàn Siam City Cement (SCC) của Thái Lan	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển và chi phí công bốc xếp		1.860.000
2		Hà Tiên Power (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50 kg	Công ty Cổ phần Vicem Hà Tiên	nt		nt		2.000.000
3		Hà Tiên Đa dụng (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50 kg	nt	nt		nt		1.900.000
II	Gạch sét nung										
1		Gạch ống Quỳnh Nga	Viên	TCVN 1450:2009	80*80*180	Công ty TNHH gạch Quỳnh Nga	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển và chi phí công bốc xếp		1.750
2		Gạch ống Trường Thành	Viên	nt	80*80*180	Công ty TNHH Trường Thành	nt		nt		1.550
3		Gạch ống Tuynel Thông Thuận	Viên	nt	80*80*180	Nhà máy gạch Tuynel Thông Thuận	nt		nt		1.500
4		Gạch thẻ đặc Thông Thuận	Viên	nt	45*80*180	nt	nt		nt		2.000
5		Gạch thẻ 2 lỗ Thông Thuận	Viên	nt	45*80*180	nt	nt		nt		1.800
6		Gạch ống Đồng Tân	Viên	nt	80*80*180	Công ty TNHH MTV ĐT & PT gạch Tuynel Đồng Tân	nt		nt		1.500
7		Gạch thẻ 2 lỗ Đồng Tân	Viên	nt	45*80*180	nt	nt		nt		1.500
		Gạch thẻ đặc Đồng Tân	Viên	nt	45*80*180	nt	nt		nt		1.600
		Gạch thẻ 2 lỗ Sông Lam	Viên	nt	45*80*180	Công ty cổ phần Sông Lam	nt		nt		1.750
		Gạch thẻ đặc Sông Lam	Viên	nt	45*80*180	nt	nt		nt		1.950
III	Sắt xây dựng										
1		Sắt (Việt - Nhật)	kg	TCVN 1651-2:2018	Ø 6-8	Công ty TNHH thép Vina Kyoei	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển		18.300
2		Sắt (Việt - Nhật)	Cây	nt	Ø 10 (11,7 m)	nt	nt		nt		120.000
3		Sắt (Việt - Nhật)	Cây	nt	Ø 12 (11,7 m)	nt	nt		nt		183.500
4		Sắt (Việt - Nhật)	Cây	nt	Ø 14 (11,7 m)	nt	nt		nt		249.500
5		Sắt (Việt - Nhật)	Cây	nt	Ø 16 (11,7 m)	nt	nt		nt		320.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)
6		Sắt (Việt - Nhật)	Cây	nt	Ø 18 (11,7 m)	nt	nt		nt		400.000
IV	Đá xây dựng										
1		Đá dăm 0,5*0,7	m3	nt	0,5*0,7	Công ty Cổ phần VLXD & Khoáng sản Bình Thuận			Chưa bao gồm vận chuyển và chi phí công bốc xếp		260.000
2		Đá 1*2	m3	TCVN 8859:2011	1*2						270.000
3		Đá 4*6	m3	nt	4*6	nt			nt		330.000
V	Cát xây dựng										
1		Cát san lấp	m3	TCVN 7570:2006			Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã		110.000
2		Cát xây tô	m3	nt			nt		nt		200.000
VI	Bột trét										
1		Bột trét nội thất cao cấp AQUA NANO	Bao	nt	40 kg	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Greenhouse	Việt Nam		nt	Cửa hàng sơn Khoa Nhân	400.000
2		Bột trét ngoại thất cao cấp AQUA NANO	Bao	nt	40 kg	nt	nt		nt	nt	460.000
VII	Sơn										
1		Sơn lót chống kiềm nội thất AQUA NANO	thùng	TCVN 8652:2012	18 lít	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Greenhouse	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Cửa hàng sơn Khoa Nhân	1.885.000
2		Sơn Lót chống kiềm ngoại thất AQUA NANO	thùng	nt	18 lít	nt	nt		nt	nt	3.140.000
3		Sơn IN FAMI sơn mịn nội thất cao cấp AQUA NANO	thùng	nt	18 lít	nt	nt		nt	nt	2.184.000
4		Sơn GOLD EXT sơn mịn ngoại thất cao cấp AQUA NANO	thùng	nt	18 lít	nt	nt		nt	nt	2.740.000
5		Sơn Chống thấm hệ Xi măng đa năng CT11A AQUA NANO	thùng	nt	18 lít	nt	nt		nt	nt	3.450.000

25 XÃ HẢI NINH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Vicem Hà Tiên (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực trung tâm xã, đã gồm chi phí bốc xếp lên xe	1.900.000
2		Vicem Hà Tiên Đa dụng (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50 kg	Công ty CP xi măng Sông Lam	nt		nt	nt	1.800.000
II	Thép xây dựng										
1		Sắt Nhật	kg	TCVN 1651-1:2018	Fi 6-8	Công ty CP luyện thép Hoà Phát	nt		nt	nt	18.000
2		nt	cây	nt	Fi 10, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	115.000
3		nt	cây	nt	Fi 12, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	178.000
4		nt	cây	nt	Fi 14, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	243.000
5		nt	cây	nt	Fi 16, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	312.000
6		nt	cây	nt	Fi 18, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	400.000
III	Đá xây dựng										
1		Đá chẻ	viên	Không có thông tin	20x20x40 (cm)		nt		nt	nt	7.000
2		Đá 1x2	m ³	nt			nt		nt	nt	450.000
3		Đá 4x6	m ³	nt			nt		nt	nt	400.000
IV	Gạch xây										
1		Gạch thẻ Tuynel	viên	TCVN 1450-2009	4,5x9x19 (cm)	Cơ sở XS Thông Thuận	Việt Nam		nt	nt	1.900
2		Gạch ống Tuynel	viên	nt	8x8x18 (cm)	nt	nt		nt	nt	1.500
V	Gạch ốp lát										
1		Gạch Ceramic lát nền	m ²	TCVN 9404:2012	30x30 (cm)	Công ty gạch Việt Anh	Việt Nam		nt	nt	120.000
2		Gạch Ceramic lát nền	m ²	nt	60x60 (cm)	nt	nt		nt	nt	160.000
3		Gạch Ceramic ốp tường	m ²	nt	30x60 (cm)	nt	nt		nt	nt	130.000
VI	Sơn										
		Sơn Jotun	kg	TCVN 13533:2022					Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực trung tâm xã, đã gồm chi phí bốc xếp lên xe	40.000

26 XÃ ĐÔNG GIANG

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Xi măng Insse PCB40	Tấn	TCVN 6260-2020	Bao 50 kg	Công ty INSEE Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực xã	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hà Phương	2.000.000
2		Xi măng Insse PCB40	Tấn	nt	Bao 50 kg	Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Việt Nam (VCM)	Việt Nam		nt	nt	1.900.000
II	Đá Xây dựng										
1		Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006	80x80 (cm)	Công ty CP Tà Zôn xã Hàm Đức	Việt Nam		nt	nt	500.000
2		Đá 2x4	m ³	nt	60x60 (cm)	nt	nt		nt	nt	480.000
3		Đá 4x6	m ³	nt	30x60 (cm)	nt	nt		nt	nt	500.000
4		Đá 0,1 x5	m ³	nt	40x80 (cm)	nt	nt		nt	nt	500.000
III	Gạch ốp, lát										
1		Gạch ceramic lát nền	m ²	TCVN 13113:2020	80x80 (cm)	Công ty TNHH Hữu thức Hồng Sơn	Việt Nam		nt	nt	190.000
2		Gạch ceramic lát nền	m ²		60x60 (cm)	nt	nt		nt	nt	150.000
3		Gạch ceramic ốp tường	m ²		30x60 (cm)	nt	nt		nt	nt	130.000
4		Gạch ceramic ốp tường	m ²		40x80 (cm)	nt	nt		nt	nt	170.000
IV	Thép Xây dựng										
1		Thép Hòa Phát fi 6-8	kg	TCVN 1651-1:2018	dài 11,7 m	Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		nt	nt	18.000
2		Thép Hòa Phát fi 10	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	125.000
3		Thép Hòa Phát fi 12	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	175.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
4		Thép Hòa Phát fi 14	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	235.000
5		Thép Hòa Phát fi 16	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	285.000
6		Thép Hòa Phát fi 18	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	370.000
7		Thép Hòa Phát fi 20	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	457.000
8		Thép Hòa Phát fi 22	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	540.000
V	Vật liệu tấm ốp										
1		Tôn kẽm đóng trần	m ²	TCVN 8053:2009	Dày 3zem	Công ty CP tôn Nam Kim	Việt Nam		nt	nt	85.000
2		Tôn kẽm lợp	m ²		Dày 4zem	nt	nt		nt	nt	95.000
3		Tôn kẽm lợp	m ²		Dày 4,5zem	nt	nt		nt	nt	105.000
4		Tôn kẽm lợp	m ²		Dày 5zem	nt	nt		nt	nt	115.000

27 XÃ LA DẠ

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Xi măng Cẩm Phả PCB40	Tấn	TCVN 6260-2020	Bao 50 kg	Cty CP Xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hà Phương	2.000.000
2		Xi măng Hà Tiên PCB40	Tấn	nt	Bao 50 kg	Cty CP Xi măng Hà Tiên	nt		nt	nt	1.960.000
		Xi măng Sài Gòn PCB40	Tấn	nt	Bao 50 kg	Cty CP Xi măng Sài Gòn	nt		nt	nt	1.900.000
II	Đá xây dựng										
1		Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty CP Tà Zôn xã Hàm Đức	nt		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	nt	600.000
2		Đá 2x4	m ³	nt		nt	nt		nt	nt	600.000
3		Đá 4x6	m ³	nt		nt	nt		nt	nt	600.000
III	Gạch ốp, lát										
1		Gạch ceramic nền	m ²		80x80 (cm)	Cty TNHH Hữu Thức	nt		Không rõ thông tin	nt	180.000
2		Gạch ceramic nền	m ²		60x60 (cm)	Cty TNHH Hữu Thức	nt		Không rõ thông tin	nt	160.000
IV	Thép xây dựng										
1		Thép Hòa Phát fi 6-8	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty CP Thép Hòa Phát	nt		Không rõ thông tin	nt	19.000
2		Thép Hòa Phát fi10	cây	TCVN 1651-2:2018	Dài 11,7m	nt	nt		Không rõ thông tin	nt	125.000
3		Thép Hòa Phát fi14	cây	nt	nt	nt	nt		Không rõ thông tin	nt	225.000
V	Vật liệu tấm lợp										
1		Tôn kẽm lợp	m ²	nt	Dày 4zem	Cty CP Tôn Nam Kim	nt		Không rõ thông tin	nt	100.000
2		Tôn kẽm lợp	m ²	nt	Dày 5zem	nt	nt		Không rõ thông tin	nt	125.000

28 XÃ HÀM THUẬN BẮC

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Xi măng Cẩm phả PCB40	Tấn	TCVN 6260-2020	Bao 50 kg	Cty CP xi măng Cẩm phả	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH Tỷ Trung Thông	1.705.000
2		Xi măng Hà Tiên PCB40	Tấn	nt	nt	Cty CP xi măng Hà Tiên	nt		nt	nt	1.905.000
3		Xi măng Sài Gòn - PCB40	Tấn	nt	nt	Cty CP xi măng Sài Gòn	nt		nt	nt	1.755.000
II	Đá xây dựng										
1		Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty CP Tà Zôn xã Hàm Đức	nt		nt	nt	340.000
2		Đá 2x4	m ³	nt		nt	nt		nt	nt	310.000
3		Đá 4x6	m ³	nt		nt	nt		nt	nt	280.000
4		Đá 0,1x5	m ³	nt		nt	nt		nt	nt	340.000
III	Gạch ốp lát										
1		Gạch ceramic lát nền	m ²	TCVN 13113:2020	80x80 (cm)	Công ty TNHH Hữu Thức Hồng Sơn			nt	nt	180.000
2		Gạch ceramic lát nền	m ²	nt	60x60 (cm)	nt			nt	nt	160.000
3		Gạch ceramic ốp tường	m ²	nt	30x60 (cm)	nt			nt	nt	135.000
4		Gạch ceramic ốp tường	m ²	nt	40x80 (cm)	nt			nt	nt	170.000
IV	Thép Xây dựng										
1		Thép Hòa Phát fi 6-8	kg	TCVN 1651 - 1:2018		Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		nt	nt	17.000
2		Thép Hòa Phát fi10	cây	nt	Dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	112.000
3		Thép Hòa Phát fi12	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	165.000
4		Thép Hòa Phát fi14	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	224.000
5		Thép Hòa Phát fi16	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	283.000

6		Thép Hòa Phát fi18	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	364.000
7		Thép Hòa Phát fi20	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	445.000
8		Thép Hòa Phát fi22	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	540.000
V	Vật liệu tấm lợp										
1		Tôn kẽm đóng trần	m ²	TCVN 8053:2009	dày 3 zem	Công ty CP tôn Nam Kim	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH Tỷ Trung Thông	83.000
2		Tôn Kẽm lợp	m ²	nt	dày 4 zem	nt	nt		nt	nt	103.000
3		Tôn Kẽm lợp	m ²	nt	dày 4,5 zem	nt	nt		nt	nt	118.000
4		Tôn Kẽm lợp	m ²	nt	dày 5 zem	nt	nt		nt	nt	128.000

29 XÃ HỒNG SƠN

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Đá xây dựng										
1		Đá 1x2 sàng 25	m³	7570:2006	10-25mm	Công ty TNHH Kỹ thuật Mỏ miền nam (Mỏ đá Bắc Tà zon)	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua, nhận tại Mỏ đá Bắc Tàzon	218.182
2		Đá 1x2 sàng 25 VSI	m³	nt	10-25mm	nt	nt		nt	nt	236.364
3		Đá 1x2 sàng 19 VSI	m132	nt	10-19mm	nt	nt		nt	nt	254.545
4		Đá mi bụi (0x5)	m133	nt	0-0,5mm	nt	nt		nt	nt	190.909
5		Đá mi bụi (0x5) VSI	m134	nt	0-0,5mm	nt	nt		nt	nt	200.000
6		Đá mi sàng (5x13)	m135	nt	5-13mm	nt	nt		nt	nt	218.182
7		Đá mi sàng (5x13) VSI	m136	nt	5-13mm	nt	nt		nt	nt	236.364
8		Đá 4x6	m3	nt		Công ty TNHH Vật liệu xây dựng và khoáng sản Đồng Tiến - Bình Thuận (Mỏ đá Tàzon 5)	nt		nt	Được xúc lên xe, giao tại Mỏ Tàzon 5, thôn 1, xã Hồng Sơn	290.000
9		Đá cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m3	nt		nt	nt		nt	nt	295.000
10		Đá cấp phối đá dăm Dmax 37.5 mm A	m3	nt		nt	nt		nt	nt	290.000
11		Đá tạp tầng phủ	m3	nt		nt	nt		nt	nt	290.000
12		Cát nghiền từ đá	m3	nt		nt	nt		nt	nt	350.000
II	Thép xây dựng										
2.1		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	TCVN 9057:2012	12 x 12	Công ty Cổ phần tôn Nam Kim	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực xã	Đại lý Công ty Cổ phần Phú Sơn Phan Thiết (thôn 3, xã Hồng Sơn)	43.000
2.2		Thép hộp mạ kẽm dày 0.9mm	cây	nt	14 x 14	nt	nt		nt	nt	46.000
		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	14 x 14	nt	nt		nt	nt	53.000
2.3		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	14 x 14	nt	nt		nt	nt	55.000
2.4		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	13 x 26	nt	nt		nt	nt	73.000
2.5		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	13 x 26	nt	nt		nt	nt	80.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
2.6		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	13 x 26	nt	nt		nt	nt	104.000
2.7		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	20 x 20	nt	nt		nt	nt	73.000
2.8		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	20 x 20	nt	nt		nt	nt	80.000
2.9		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	20 x 20	nt	nt		nt	nt	88.000
2.10		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	25 x 25	nt	nt		nt	nt	92.000
2.11		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	25 x 25	nt	nt		nt	nt	101.000
2.12		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	25 x 25	nt	nt		nt	nt	111.000
2.13		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	25 x 25	nt	nt		nt	nt	130.000
2.14		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	30 x 30	nt	nt		nt	nt	110.000
2.15		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	30 x 30	nt	nt		nt	nt	120.000
2.16		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	30 x 30	nt	nt		nt	nt	132.000
2.17		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	30 x 30	nt	nt		nt	nt	156.000
2.18		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	20 x 40	nt	nt		nt	nt	110.000
2.19		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	20 x 40	nt	nt		nt	nt	122.000
2.20		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	20 x 40	nt	nt		nt	nt	132.000
2.21		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	20 x 40	nt	nt		nt	nt	156.000
2.22		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	25 x 50	nt	nt		nt	nt	139.000
2.23		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	25 x 50	nt	nt		nt	nt	151.000
2.24		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	25 x 50	nt	nt		nt	nt	166.000
2.25		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	25 x 50	nt	nt		nt	nt	196.000
2.26		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	40 x 40	nt	nt		nt	nt	162.000
2.27		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	40 x 40	nt	nt		nt	nt	177.000
2.28		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	40 x 40	nt	nt		nt	nt	209.000
2.29		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	50 x 50	nt	nt		nt	nt	223.000
2.30		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	50 x 50	nt	nt		nt	nt	262.000
2.31		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	50 x 50	nt	nt		nt	nt	342.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
2.32		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	75 x 75	nt	nt		nt	nt	336.000
2.33		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	75 x 75	nt	nt		nt	nt	395.000
2.34		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	90 x 90	nt	nt		nt	nt	475.000
2.35		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	90 x 90	nt	nt		nt	nt	619.000
		Thép hộp mạ kẽm dày 0.9mm	cây	nt	30 x 60	nt	nt		nt	nt	148.000
2.36		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	30 x 60	nt	nt		nt	nt	167.000
2.37		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	30 x 60	nt	nt		nt	nt	182.000
2.38		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	30 x 60	nt	nt		nt	nt	200.000
2.39		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	30 x 60	nt	nt		nt	nt	236.000
2.40		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	30 x 60	nt	nt		nt	nt	307.000
2.41		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	40 x 80	nt	nt		nt	nt	223.000
2.42		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	40 x 80	nt	nt		nt	nt	244.000
2.43		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	40 x 80	nt	nt		nt	nt	268.000
2.44		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	40 x 80	nt	nt		nt	nt	316.000
2.45		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	40 x 80	nt	nt		nt	nt	411.000
2.46		Thép hộp mạ kẽm dày 2.0mm	cây	nt	40 x 80	nt	nt		nt	nt	459.000
2.47		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	50 x 100	nt	nt		nt	nt	336.000
2.48		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	50 x 100	nt	nt		nt	nt	395.000
2.49		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	50 x 100	nt	nt		nt	nt	515.000
2.50		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	60 x 120	nt	nt		nt	nt	475.000
2.51		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	60 x 120	nt	nt		nt	nt	619.000
2.52		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	30 x 90	nt	nt		nt	nt	244.000
2.53		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	30 x 90	nt	nt		nt	nt	316.000
2.54		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	100 x 100	nt	nt		nt	nt	529.000
2.55		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	100 x 100	nt	nt		nt	nt	688.000
2.56		Thép tròn mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø21	nt	nt		nt	nt	64.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
2.57		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	Ø21	nt	nt		nt	nt	83.000
2.58		Thép tròn mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø27	nt	nt		nt	nt	85.000
2.59		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	Ø27	nt	nt		nt	nt	111.000
2.60		Thép tròn mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø34	nt	nt		nt	nt	111.000
2.61		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	Ø34	nt	nt		nt	nt	139.000
2.62		Thép tròn mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	Ø34	nt	nt		nt	nt	186.000
2.63		Thép tròn mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø42	nt	nt		nt	nt	138.000
2.64		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	Ø42	nt	nt		nt	nt	174.000
2.65		Thép tròn mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø49	nt	nt		nt	nt	161.000
2.66		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	Ø49	nt	nt		nt	nt	202.000
2.67		Thép tròn mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø60	nt	nt		nt	nt	199.000
2.68		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	Ø60	nt	nt		nt	nt	249.000
2.69		Thép tròn mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø76	nt	nt		nt	nt	250.000
2.70		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	Ø76	nt	nt		nt	nt	316.000
2.71		Thép tròn mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	Ø76	nt	nt		nt	nt	411.000
2.72		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	Ø90	nt	nt		nt	nt	374.000
2.73		Thép tròn mạ kẽm dày 2.0mm	cây	nt	Ø90	nt	nt		nt	nt	544.000
2.74		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	Ø114	nt	nt		nt	nt	475.000
2.75		Thép tròn mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	Ø114	nt	nt		nt	nt	619.000
V	Vật liệu tấm lợp										
1		Tôn lạnh trắng AZ70 dày 0.3mm	m2	TCVN 8053:2009	Khổ 1,07m	Công ty Cổ phần tôn Nam Kim	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực xã	Đại lý Công ty Cổ phần Phú Sơn Phan Thiết (thôn 3, xã Hồng Sơn)	69.000
2		Tôn lạnh trắng AZ70 dày 0.35mm	m2	nt	Khổ 1,07m	nt	nt		nt	nt	83.000
3		Tôn lạnh trắng AZ100 dày 0.4mm	m2	nt	Khổ 1,07m	nt	nt		nt	nt	96.000
4		Tôn lạnh trắng AZ100 dày 0.45mm	m2	nt	Khổ 1,07m	nt	nt		nt	nt	107.000
5		Tôn lạnh trắng AZ70 dày 0.5mm	m2	nt	Khổ 1,07m	nt	nt		nt	nt	110.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
6		Tôn lạnh trắng AZ100 dày 0.5mm	m2	nt	Khô 1,07m	nt	nt		nt	nt	115.000
9		Tôn lạnh màu Nam Kim dày 0.35mm XN giá rẻ	m2	nt	Khô 1,07m	nt	nt		nt	nt	79.000
10		Tôn lạnh màu Nam Kim dày 0.35mm	m2	nt	Khô 1,07m	nt	nt		nt	nt	96.000
11		Tôn lạnh màu Nam Kim dày 0.4mm	m2	nt	Khô 1,07m	nt	nt		nt	nt	106.000
7		Tôn lạnh trắng AZ100 dày 0.5mm (Hoa Sen)	m2	nt	Khô 1,07m	Công ty cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	nt		nt	nt	120.000
8		Tôn lạnh trắng AZ100 dày 0.57mm (Hoa Sen)	m2	nt	Khô 1,07m	nt	nt		nt	nt	126.000
12		Tôn lạnh màu Hoa Sen dày 0.35mm	m2	nt	Khô 1,07m	nt	nt		nt	nt	84.000
13		Tôn lạnh màu Hoa Sen dày 0.4mm	m2	nt	Khô 1,07m	nt	nt		nt	nt	101.000
14		Tôn lạnh màu Hoa Sen dày 0.45mm	m2	nt	Khô 1,07m	nt	nt		nt	nt	111.000
15		Tôn lạnh màu Hoa Sen dày 0.5mm	m2	nt	Khô 1,07m	nt	nt		nt	nt	117.000
VI	Vật liệu khác										
1		Tấm lót sàn bê tông xi măng dày 6 mm	Tấm		Khô 1,22m x 2,44m	Công ty Cổ phần tôn Nam Kim	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực xã	Đại lý Công ty Cổ phần Phú Sơn Phan Thiết (thôn 3, xã Hồng Sơn)	190.000
2		Tấm lót sàn bê tông xi măng dày 8 mm	Tấm		Khô 1,22m x 2,44m	nt	nt		nt	nt	280.000
3		Tấm lót sàn bê tông xi măng dày 12mm	Tấm		Khô 1,22m x 2,44m	nt	nt		nt	nt	440.000
4		Tấm lót sàn bê tông xi măng dày 16mm	Tấm		Khô 1,22m x 2,44m	nt	nt		nt	nt	500.000
5		Nhựa giả đá	Tấm			nt	nt		nt	nt	320.000
6		Alu	Tấm			nt	nt		nt	nt	220.000
7		Nhựa lấy sáng	m			nt	nt		nt	nt	85.000
8		Xà gồ C mạ kẽm dày 1.8mm	m		C 30 x 60	nt	nt		nt	nt	56.000
9		Xà gồ C mạ kẽm dày 2.0mm	m		C 30 x 60	nt	nt		nt	nt	58.000
10		Xà gồ C mạ kẽm dày 1.8mm	m		C 45 x 100	nt	nt		nt	nt	67.000
11		Xà gồ C mạ kẽm dày 2.0mm	m		C 45 x 100	nt	nt		nt	nt	75.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
12		Xà gồ C mạ kẽm dày 1.8mm (tỷ trọng 2.96)	m		C 45 x 100	nt	nt		nt	nt	76.000
13		Xà gồ C mạ kẽm dày 2.0mm (tỷ trọng 3.29)	m		C 45 x 100	nt	nt		nt	nt	82.000
14		Xà gồ C mạ kẽm dày 1.8mm	m		C 45 x 125	nt	nt		nt	nt	84.000
15		Xà gồ C mạ kẽm dày 2.0mm	m		C 45 x 125	nt	nt		nt	nt	92.000
VII	Đất tầng phủ	Đất tầng phủ dùng cho san lấp	m3			Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sa Phát	nt		Chưa bao gồm vận chuyển	Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ đá Núi Éch, xã Hồng Sơn	77.273

30 XÃ TÂN THÀNH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên	Tấn	TCVN 6260-2020	Bao 50 kg	Công ty cổ phần Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong phạm vi 10 km	Khu vực Trung tâm xã Tân Thành	2.090.909
2		Xi măng Sài Gòn	Tấn	nt	nt	Công ty CP Phát triển Sài Gòn	nt		nt	nt	1.909.091
II	Đá xây dựng										
1		Đá chẻ	Viên	TCVN 7570-2006	15x20x25 cm	Công ty CP Tà Zon	Việt Nam		nt	nt	11.000
2		Đá 1x2 (lưới sàn 24)	m³	nt	nt	nt	nt		nt	nt	570.000
3		Đá 4x6	m³	nt	nt	nt	nt		nt	nt	525.000
III	Vật liệu bao che										
1		Tôn lạnh AZ050	m²	TCCS JIS G3322-2019	dày 0.4 mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		nt	nt	100.000
2		Tôn lạnh AZ050	m²	nt	dày 0.45 mm	nt	nt		nt	nt	110.000
3		Tôn lạnh AZ050	m²	nt	dày 0.5 mm	nt	nt		nt	nt	120.000
IV	Gạch nung										
1		Gạch ống	Viên	TCVN 1450-2009	8x8x18 (cm)	Công ty TNHH Kim Sơn	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển		1.650
2		Gạch thẻ	Viên	nt	4x8x18 (cm)	nt	nt		nt		2.100
V	Gạch ốp lát										
1		Gạch Ceramic	m²	TCVN 13113:2000	60x60 (cm)	Công ty CP gạch men Ý Mỹ	nt		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại kho cửa hàng VLXD Thanh Hà	120.000
2		Gạch Ceramic	m²	nt	30x60 (cm)	nt	nt		nt	nt	120.000
VI	Sơn nước										
1		Sơn ngoại thất Maxilite	Thùng	TCVN 9404:2012	15 lít	Công ty TNHH Sơn Akzo Noben Việt Nam	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại kho cửa hàng sơn Dulux- Maxilite Bách Gia	1.830.000
2		Sơn lót ngoại thất Maxilite	Thùng	nt	15 lít	nt	nt		nt	nt	1.883.636
3		Sơn nội thất Maxilite	Thùng	nt	15 lít	nt	nt		nt	nt	1.327.273
4		Sơn lót nội thất Maxilite	Thùng	nt	15 lít	nt	nt		nt	nt	1.172.727

5		Bột trét nội và ngoại thất Maxilite	Thùng	nt	40 kg	nt	nt		nt	nt	350.000
VII	Thép xây dựng										
1		Thép Việt Nhật	Cây	TCVN 1651-2018	d10	Công ty CP luyện thép Việt Nhật	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyên	Tại kho cửa hàng tôn sắt Hiệp Lễ	124.740
2		Thép Việt Nhật	Cây	nt	d12		nt		nt	nt	179.640
3		Thép Việt Nhật	Cây	nt	d14		nt		nt	nt	244.260

31 XÃ TÂN LẬP

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 Kg	Công ty CP XM Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong phạm vi 10 km	Cửa hàng VLXD Hải Sơn	2.200.000
2		Xi măng Sài Gòn	Tấn	nt	Bao 50 Kg	Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn	nt		nt	nt	1.800.000
II	Đá xây dựng										
III	Vật liệu bao che										
1		Tôn lạnh AZ050	m ²	TCCS JIS G3322-2019	dày 0,4 mm	Công ty cổ phần tôn Đông Á	Việt Nam		nt	Kho Công ty TNHH Tuấn Hiếu Thuận	90.000
2			m ²	nt	dày 0,45 mm	nt	nt		nt	nt	100.000
3			m ²	nt	dày 0,5 mm	nt	nt		nt	nt	110.000
IV	Gạch nung										
1		Gạch ống	viên	TCVN 1450:2009	8x8x18 (cm)	Công ty TNHH Kim Sơn	Việt Nam		nt		1.650
2		Gạch thẻ	viên	nt	4x8x18 (cm)	nt	nt		nt		2.100
V	Gạch ốp lát										
1		Gạch Ceramic	m ²	TCVN 13113:2000	60x60 (cm)	Công ty CP gạch men Ý Mỹ	Việt Nam		nt	Cửa hàng VLXD Hải Sơn	131.000
2		Gạch Ceramic	m ²	nt	30x60 (cm)	nt	nt		nt	nt	125.000
VI	Sơn nước										
1		Sơn ngoại thất Tadapha	Thùng	TCVN 9404:2012	18 Lít	Công ty TNHH SX XD TM DV Tân Đại Phát	Việt Nam		nt	Cửa hàng VLXD Tấn Lực	2.400.000
2		Sơn lót ngoại, nội thất Tadapha	Thùng	nt	18 Lít	nt	nt		nt	nt	2.160.000
3		Sơn nội thất Tadapha	Thùng	nt	18 Lít	nt	nt		nt	nt	1.320.000
4		Bột trét nội và ngoại thất Tadapha	Bao	nt	40 kg	nt	nt		nt	nt	310.000
VII	Thép xây dựng										
1		Thép Việt Nhật	Cây	TCVN 1651-2018	d10	Công ty CP luyện thép Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong phạm vi 10 km	Cửa hàng VLXD Tấn Lực	139.000
2		Thép Việt Nhật	Cây	nt	d12	nt	nt		nt	nt	205.000
3		Thép Việt Nhật	Cây	nt	d14	nt	nt		nt	nt	265.000

32 XÃ TÂN MINH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên 1 PCB 40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty CP XM Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã	Tại Cửa hàng vật liệu xây dựng Công ty TM-DV-XD An Huỳnh, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	2.000.000
2		Xi măng Sài Gòn PCB 40	tấn	nt	Bao 50 kg	Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn	nt		nt	nt	1.760.000
II	Cát Xây dựng										
1		Cát xây	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hải Đông - Chi nhánh Suối Giêng	nt		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Tại mỏ cát Công ty TNHH Hải Đông - Chi nhánh Suối Giêng, bao gồm chi phí xúc lên xe	330.000
2		Cát tô	m ³	nt		nt	nt		nt	nt	330.000
3		Cát bồi nền	m ³	nt		nt	nt		nt	nt	100.000
III	Đá xây dựng										
1		Đá chẻ	m ³	Không có thông tin	15x20x25(cm)	Cửa hàng vật liệu xây dựng Công ty TM-DV-XD An Huỳnh	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã	Tại Cửa hàng vật liệu xây dựng Công ty TM-DV-XD An Huỳnh, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	7.000
2		Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006			nt		nt	nt	570.000
3		Đá 4x6	m ³	nt			nt		nt	nt	480.000
IV	Gạch xây không nung										
1		Gạch Block	Viên	TCVN 6477:2016	9x19x39 (cm)		nt		nt	nt	5.600
2		Gạch cột	Viên	nt	18x19x19(cm)		nt		nt	nt	11.200
3		Gạch đờ mi	Viên	nt	9x19x19(cm)		nt		nt	nt	3.704
4		Gạch Block 180*190*390	Viên	nt	18x19x39(cm)		nt		nt	nt	11.111
5		Gạch không nung 4 lỗ	Viên	nt	9x9x19(cm)		nt		nt	nt	1.560
6		Gạch không nung 4 lỗ	Viên	nt	8x8x18(cm)		nt		nt	nt	1.210

7		Gạch thẻ không nung	Viên	nt	4,5x9x19(cm)		nt		nt	nt	1.310
V	Thép xây dựng										
1		Thép	cây	TCVN 1651:2018	fi 6	Công ty Cổ phần XNK sắt thép Hòa Phát	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã	nt	17.250
2		Thép	cây	nt	fi 8	nt	nt		nt	nt	17.250
3		Thép	cây	nt	fi 10	nt	nt		nt	nt	109.200
4		Thép	cây	nt	fi 12	nt	nt		nt	nt	172.900
5		Thép	cây	nt	fi 14	nt	nt		nt	nt	235.000
6		Thép	cây	nt	fi 16	nt	nt		nt	nt	304.200
7		Thép	cây	nt	fi 18	nt	nt		nt	nt	388.000
8		Dây kẽm buộc	kg	nt			nt		nt	nt	18.000
9		Đinh từ 5-6 phân	kg	nt			nt		nt	nt	19.200
10		Dây kẽm gai	kg	nt			nt		nt	nt	19.000
11		Lưới B40	kg	nt			nt		nt	nt	19.100
VI	Vật liệu tấm lợp										
1		Tôn lạnh màu xanh, sóng vuông	m dài	TCCS:JISG 3322:2020	dày 3,5 zem	Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	Việt Nam		nt	nt	95.455
2		Tôn lạnh màu xanh, sóng vuông	m dài	nt	dày 4 zem	nt	nt		nt	nt	114.545
3		Tôn lạnh màu xanh, sóng vuông	m dài	nt	dày 4,5 zem	nt	nt		nt	nt	123.636
4		Tôn lạnh màu xanh, sóng vuông	m dài	nt	dày 5 zem	nt	nt		nt	nt	137.273
VII	Gạch ốp lát										
1		Gạch Ceramic lát nền	m ²	TCVN 13113:2020	(60x60) cm	Công ty Cổ phần Tô Thành Phát	nt		nt	nt	145.000
2		Gạch Ceramic ốp tường	m ²	nt	(30x60) cm	nt	nt		nt	nt	133.000
VIII	Sơn										
1		Sơn lót Jotun trong và ngoài nhà	thùng	TCVN 9404:2012	17 lít	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam		nt	nt	1.710.000
2		Sơn Jotun ngoài nhà	thùng	nt	17 lít	nt	nt		nt	nt	1.710.000
3		Sơn Jotun trong nhà	thùng	nt	17 lít	nt	nt		nt	nt	1.210.000
4		Sơn dầu Zink	kg	nt			nt		nt	nt	80.000

33 XÃ HÀM TÂN

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	XI MĂNG										
1		Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng PCB40	tấn	TCVN 6260-2020	Bao 50 kg	Công ty CP XM vicem Hà Tiên	Việt Nam		Chưa bao gồm cước vận chuyển	Công ty TNHH VLXD Minh Quân, thôn 1, xã Hàm Tân	1.759.259
2		Xi măng Vicem Hà Tiên 1 PCB40	tấn	nt	nt	Công ty CP XM vicem Hà Tiên	nt		nt		1.888.889
II	GẠCH										
1	Gạch Block	Gạch tường 20 (190x190x390)mm	viên			Công ty TNHH VLXD Minh Quân	nt		Chưa bao gồm cước vận chuyển	Công ty TNHH VLXD Minh Quân, thôn 1, xã Hàm Tân	10.000
2		Gạch tường 10 (90x190x390)mm	viên			nt	nt		nt	nt	5.000
3		Gạch kiêng đặc (160x200x280)mm	viên			nt	nt		nt	nt	10.000
4		Gạch trụ/20 (190x190x190)mm	viên			nt	nt		nt	nt	5.000
5		Gạch Đmi (90x190x190)mm	viên			nt	nt		nt	nt	2.500
6	Gạch không nung M7.5	Gạch 4 lỗ (80x80x180)mm	viên			nt	nt		nt	nt	1.093
7		Gạch 4 lỗ (90x80x180)mm	viên			nt	nt		nt	nt	1.343
8		Gạch thẻ (40x80x180)mm	viên			nt	nt		nt	nt	907
9		Gạch thẻ (45x90x190)mm	viên			nt	nt		nt	nt	1.157
III	CÁT XÂY DỰNG		m3			Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khoáng sản Thịnh Phát	Việt Nam		Chưa bao gồm cước vận chuyển	Mỏ Cát Xây dựng Tân Hà (khu 3)	350.000
IV	THÉP XÂY DỰNG										
1		Thép	kg	TCVN 1651:2018	fi 6	Công ty Cổ phần XNK Sắt Thép Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển tại công trình xã	Công ty TNHH Quốc Trí Bình Thuận	16.364
2		Thép	kg	nt	fi 8	nt	nt		nt	nt	16.364
3		Thép	cây	nt	fi 10	nt	nt		nt	nt	114.545
4		Thép	cây	nt	fi 12	nt	nt		nt	nt	163.636
5		Thép	cây	nt	fi 14	nt	nt		nt	nt	221.818
6		Thép	cây	nt	fi 16	nt	nt		nt	nt	290.000
7		Thép	cây	nt	fi 18	nt	nt		nt	nt	367.273
8		Thép	cây	nt	fi 20	nt	nt		nt	nt	453.636

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
9		Thép	cây	nt	fi 22	nt	nt		nt	nt	548.182
10		Thép	cây	nt	fi 25	nt	nt		nt	nt	714.545
11		Dây kẽm buộc	kg	nt		nt	nt		nt	nt	20.000
12		Đinh từ 5-6 phân	kg	nt		nt	nt		nt	nt	20.909
13		Dây kẽm gai	kg	nt		nt	nt		nt	nt	18.636
14		Lưới B40	kg	nt		nt	nt		nt	nt	18.636
V	VẬT LIỆU LỌP										
1		Tôn lạnh màu Đông Á	m ²	TCCS:JISG 3322:2020	dày 3,5 zem	Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	nt		Đã bao gồm vận chuyển tại công trình xã Hàm Tân	Công ty TNHH Quốc Trí Bình Thuận	80.000
2		Tôn lạnh màu Đông Á	m ²	nt	dày 4 zem	nt	nt		nt	nt	83.636
3		Tôn lạnh màu Đông Á	m ²	nt	dày 4,5 zem	nt	nt		nt	nt	92.727
4		Tôn lạnh màu Đông Á	m ²	nt	dày 5 zem	nt	nt		nt	nt	109.091
VI	GẠCH NUNG										
1		Gạch ống Tuynel	viên	TCVN 1450:2009	(8x8x18)cm	Công ty gạch Tuynel Phương Ngân	nt		Chưa tính cước vận chuyển	Công ty gạch Tuynel Phương Ngân, thôn 1, xã Hàm Tân, tỉnh Lâm Đồng (đã có chi phí bốc xếp lên xe)	1.200
2		Gạch đĩnh đặc	viên	nt	(4x8x18)cm	nt	nt		nt	nt	1.350
3		Gạch đĩnh 02 lỗ	viên	nt	(4x8x18)cm	nt	nt		nt	nt	1.200
VII	GẠCH ỐP LÁT										
1		Gạch Ceramic lát nền	m ²	TCVN 13113:2020	60x60 cm	Công ty TNHH Thăng Long	nt		Đã bao gồm vận chuyển	Công ty TNHH Quốc Trí Bình Thuận	140.400
2		Gạch Ceramic ốp tường	m ²	nt	30x60 cm	nt	nt		nt	nt	129.600
3		Gạch Granite lát nền	m ²	nt	60x60 cm	nt	nt		nt	nt	183.600
4		Gạch Granite ốp tường	m ²	nt	30x60 cm	nt	nt		nt	nt	194.400
VIII	SON										
1		Son SHINY loại ngoài nhà	thùng	TCVN 9404:2012	18 lít	Công ty 4 Oranges tại TPHCM	nt		Đã bao gồm vận chuyển	Công ty TNHH Gạch men Quốc Đạt	6.091.200
2		Son ILKA loại trong nhà	thùng	nt	18 lít	nt	nt		nt	nt	2.464.000
IX	THIẾT BỊ										
1		Thiết bị vệ sinh (bồn cầu nguyên khối) INAX	bộ			Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thành Thuận Phát	nt		nt	nt	4.860.000

34 XÃ SƠN MỸ

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên 1 PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	bao 50 kg	Công ty CP XM Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	VLXD Kim Thủy	2.100.000
2		Xi măng STARMAS PCB40	tấn	nt	bao 50 kg	Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng SCG Việt Nam	nt		nt	nt	2.100.000
II	Cát Xây dựng										
1		Cát xây	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Lan Thu Hà	nt		nt	nt	450.000
2		Cát mịn	m ³	nt		nt	nt		nt	nt	450.000
III	Đá Xây dựng								nt	nt	
1		Đá chẻ	m ³	không có thông tin	15x20x25 (cm)	Công ty TNHH XD và thương mại Hồng Gia	nt		nt	nt	10.000
2		Đá 4x6	m ³	nt	4x6 (cm)	nt			nt	nt	660.000
IV	Thép xây dựng										
1		Thép	kg	TCVN 1651:2018	fi 6	Công ty Cổ phần XNK Sắt Thép Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển tại công trình trên địa bàn xã	Công ty TNHH Quốc Trí	20.130
2		Thép	kg	nt	fi 8	nt	nt		nt	nt	20.130
3		Thép	cây	nt	fi 10	nt	nt		nt	nt	141.026
4		Thép	cây	nt	fi 12	nt	nt		nt	nt	203.093
5		Thép	cây	nt	fi 14	nt	nt		nt	nt	276.150
6		Thép	cây	nt	fi 16	nt	nt		nt	nt	361.009
7		Thép	cây	nt	fi 18	nt	nt		nt	nt	456.858
8		Thép	cây	nt	fi 20	nt	nt		nt	nt	563.899
9		Thép	cây	nt	fi 22	nt	nt		nt	nt	682.132
10		Dây kẽm buộc	kg						nt	nt	24.000
11		Đinh từ 5-6 phân	kg						nt	nt	25.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
12		Dây kẽm gai	kg						nt	nt	24.000
13		Lưới B40	kg						nt	nt	21.000
V	Vật liệu tấm lợp										
1		Tôn lạnh màu Đông Á	m ²	TCCS:JISG 3322:2020	dày 3,5 zem	Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển tại công trình xã Sơn Mỹ	Công ty TNHH Quốc Trí	101.000
2		Tôn lạnh màu Đông Á	m ²	nt	dày 4 zem	nt	nt		nt	nt	124.000
3		Tôn lạnh màu Đông Á	m ²	nt	dày 4,5 zem	nt	nt		nt	nt	135.000
4		Tôn lạnh màu Đông Á	m ²	nt	dày 5 zem	nt	nt		nt	nt	142.000
VI	Gạch lát vỉa hè										
1		Gạch màu đen giả đá vân mây	m ²	TCVN 7744:2013	(40x20x4.8)cm	Công ty TNHH Quốc Trí	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Công ty TNHH MTV Quốc Trí - HT đã có chi phí bốc xếp lên xe	120.870
2		Gạch màu xám trắng giả đá vân mây	m ²	nt	(40x40x4.8)cm	nt	nt		nt	nt	120.870
3		Gạch bê tông số 8 giả đá	m ²	nt	(39x19x8) cm	nt	nt		nt	nt	144.648
VII	Gạch nung										
1		Gạch ống Hoffmen	viên	TCVN 13113:2020	(60x60) cm	Lò gạch Phú Quý	Việt Nam		nt	Lò gạch Phú Quý đã có chi phí bốc xếp lên xe	1.000
2		Gạch đĩnh Hoffmen	viên	nt	nt	nt	nt		nt	nt	1.000
VIII	Gạch ốp lát										
1		Gạch Ceramic lát nền	m ²	TCVN 13113:2020	(60x60) cm	Công ty TNHH MTV Sơn Hải Âu	Việt Nam		nt	VLXD Hiệp Phát	132.000
2		Gạch Ceramic ốp tường	m ²	nt	(30x60) cm	nt	nt		nt	nt	176.000
IX	Sơn										
		Sơn dầu Expor	kg	nt	15 lít	nt			nt	nt	115.500

35 XÃ NGHỊ ĐỨC

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Hà Tiên (PC40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty CP XM Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển trong bán kính 03 km	Khu vực trung tâm xã	2.300.000
2		Starmax	Tấn	nt	Bao 50 kg	Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng SCG Việt Nam			nt	nt	2.040.000
II	Cát Xây dựng										
1		Hạt mịn	m ³	TCVN 7570:2006			nt		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tại cửa hàng VLXD khu vực xã Nghị Đức, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	529.259
2		Hạt trung	m ³	nt			nt		nt	nt	538.519
III	Đá Xây dựng								nt	nt	
1		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006		Công ty khai thác và chế biến khoáng sản Hồng Sơn	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực xã Tánh Linh (địa bàn xã không có mỏ đá)	413.636
2		Đá mi bụi	m3	nt		nt	nt		nt	nt	268.182
3		Đá mi sàng	m3	nt		nt	nt		nt	nt	327.273
4		Đá 4x6	m3	nt		nt	nt		nt	nt	309.091
5		Đá 0x4	m3	nt		nt	nt		nt	nt	204.545
IV	Thép xây dựng										
1		Thép Việt Nhật									
1.1			kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn fi 6 - 8		Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tại Đơn vị cung cấp VLXD (Thôn Đức Phú 4), đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	18.241
1.2			cây	nt	Fi 10		nt		nt	nt	127.778

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
1.3			cây	nt	Fi 12		nt		nt	nt	182.407
1.4			cây	nt	Fi 14		nt		nt	nt	248.148
1.5			cây	nt	Fi 16		nt		nt	nt	324.074
1.6			cây	nt	Fi 18		nt		nt	nt	410.185
2		Thép Hòa Phát									
2.1			kg	nt	Cuộn fi 6 - 8		nt		nt	nt	17.778
2.2			cây	nt	Fi 10		nt		nt	nt	124.074
2.3			cây	nt	Fi 12		nt		nt	nt	175.926
2.4			cây	nt	Fi 14		nt		nt	nt	241.667
2.5			cây	nt	Fi 16		nt		nt	nt	316.667
2.6			cây	nt	Fi 18		nt		nt	nt	400.926
V	Đất bồi nền										
1		Đất đầm sạ bồi nền	m3			Cửa hàng vật liệu xây dựng			Chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tại Đơn vị cung cấp VLXD, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe (Trong xã không có mỏ sạ sỏi, phải mua từ Tánh Linh)	180.000
2		Đất san lấp	m3			Cửa hàng vật liệu xây dựng			Chưa bao gồm vận chuyển	nt	188.148
VI	Gạch không nung										
1		Gạch ống 4 lỗ 8	viên	TCVN6477:2016	80x80x180	Công ty TNHH Gạch không nung 19/5	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tại công ty mỏ đá Hồng Sơn, xã Tánh Linh, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe (trong khu vực cách trung tâm xã Nghị Đức 40km không có nhà máy gạch không nung)	1.316
2		Gạch ống 4 lỗ 8	viên	nt	90x90x190	nt	nt	nt	nt	nt	1.594

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
3		Gạch thẻ 8	viên	nt	40x80x180	nt	nt	nt	nt	nt	1.224
4		Gạch thẻ 9	viên	nt	45x90x190	nt	nt	nt	nt	nt	1.409
5		Gạch block 2 lỗ	viên	nt	90x190x390	nt	nt	nt	nt	nt	5.946
6		Gạch block 2 lỗ	viên	nt	190x190x390	nt	nt	nt	nt	nt	8.724
7	Gạch Terrazzo		viên		400x400x30	nt	nt	nt	nt	nt	83.353

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
1		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006		Công ty khai thác và chế biến khoáng sản Hồng Sơn	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	nt	413.636
2		Đá 4x6	m3	nt		nt	nt		nt	nt	309.091
3		Đá 0x4	m3	nt		nt	nt		nt	nt	204.545
4		Đá mi bụi	m3	nt		nt	nt		nt	nt	268.182
5		Đá mi sàng	m3	nt		nt	nt		nt	nt	327.273
IV	Đất bồi nền		m3	nt		Không có thông tin	nt		nt	Giá bán tại công ty (xã Đức Thuận cũ), đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	140.000
V	Gạch xây không nung										
1		Gạch ống	viên	TCVN 6477:2016	8x8x18 (cm)	Công ty TNHH Gạch không nung 19/5	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tại công ty (thôn Lạc Hà), đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	1.296
2		Gạch ống	viên	nt	9x9x19 (cm)	nt	nt		nt	nt	1.574
3		Gạch thẻ	viên	nt	4x8x18 (cm)	nt	nt		nt	nt	1.204
4		Gạch thẻ	viên	nt	4,5x9x19 (cm)	nt	nt		nt	nt	1.389
5		Gạch block	viên	nt	9x19x39 (cm)	nt	nt		nt	nt	5.926
6		Gạch block	viên	nt	19x19x39 (cm)	nt	nt		nt	nt	8.704
7		Gạch tezzaro	viên	nt	8x8x18 (cm)	nt	nt		nt	nt	83.333
VI	Cát xây dựng										
1		Cát xây tô	m3	Không có thông tin	Hạt mịn	Không có thông tin	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tại công ty (khu vực Gia An cũ), đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	509.259
2		Cát bê tông	m3	Không có thông tin	Hạt trung	nt	nt		nt	nt	518.519

37 XÃ ĐỨC LINH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		STARMAX (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH VLXD Xi Măng SCG VN	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Báo giá của Cty TNHH Vật liệu xây dựng Hải Lành	1.700.000
2		SCG Low Carbon (PCB 40)	Tấn	nt	nt	nt	nt		nt	nt	1.850.000
3		Pooc Lăng Hồn Hợp (PCB 40)	Tấn	nt	nt	CN Cty CP Xi Măng Thăng Long	nt		nt	nt	1.600.000
4		Sài Gòn SGC (PCB 40)	Tấn	nt	nt	Cty CP Phát triển Sài Gòn - SDC	nt		nt	nt	1.700.000
5		Xi Măng Vicem Hạ Long (PCB 40)	Tấn	nt	nt	Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hạ Long	nt		nt	nt	1.700.000
II	Gạch xây										
1		Gạch Tuynel ống 4 lỗ 80	Viên	TCVN 1450:2009	8*8*18 (cm)	CN Cty CP Bắc Mỹ - xã Nam Thành	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Báo giá tại Cty bao gồm chi phí bốc lên xe	1.300
2		Gạch Tuynel thẻ 2 lỗ 80	Viên	nt	4*8*18 (cm)	nt	nt		nt	nt	1.300
3		Gạch ống 4 lỗ không nung	Viên	TCVN 6477:2016 QCVN 16:2023/BXD	8*8*18 (cm)	Cty TNHH Mạnh tiến Đức Linh	nt		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tại Công ty đã bao gồm bốc, xếp lên xe	1.222
4		Gạch thẻ không nung	Viên	nt	4*8*18 (cm)	nt	nt		nt	nt	1.065
III	Thép xây dựng										
1		Sắt thép Việt Mỹ	kg	TCVN 1651:2018	fi 6 Cuộn	Công ty TNHH MTV Thiên Kim Sắt	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Báo giá của Cty TNHH Vật liệu xây dựng Hải Lành	16.500
2		Sắt thép Việt Mỹ	kg	nt	fi 8 Cuộn	nt	nt		nt	nt	16.500
3		Sắt thép Việt Mỹ	cây	nt	fi 10, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	102.630
4		Sắt thép Việt Mỹ	cây	nt	fi 12, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	162.855
5		Sắt thép Việt Mỹ	cây	nt	fi 14, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	223.740
6		Sắt thép Việt Mỹ	cây	nt	fi 16, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	283.965

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
7		Sắt thép Việt Mỹ	cây	nt	fi 18, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	369.765
IV	Cát xây dựng										
		Cát xây, tô	m ³	TCVN 7570:2006		Cty TNHH MTV TM Vận tải Ngọc Công – Mô khai thác khu vực Suối Đá, xã Trà Tân	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Báo giá tại mỏ bao gồm chi phí bốc lên xe	450.000
V	Vật liệu tấm lợp, bao che										
1		Tôn lạnh màu	m ²	TCVN 8053:2009	4.0 (zem)	Cty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - CN Bình Thuận	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Báo giá của DNTN Sản xuất Tôn Trường Thịnh	108.000
2		Tôn lạnh màu	m ²	nt	4.5 (zem)	nt			nt	nt	122.000
3		Tôn lạnh trắng	m ²	nt	4.0 (zem) AZ 100	nt			nt	nt	97.000
4		Tôn lạnh trắng	m ²	nt	4.5 (zem) AZ 150	nt			nt	nt	112.000
5		Tôn sóng ngói đỏ, socola	m ²	nt	4.0 (zem)	nt			nt	nt	118.000
6		Tôn sóng ngói đỏ, socola	m ²	nt	4.5 (zem)	nt			nt	nt	132.000
VI	Sơn										
1		Esence Che phủ tối đa bóng	m ²	TCVN 9404:2012	15 Lít	Công ty TNHH sơn jotun Việt Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Báo giá tại cửa hàng Phân phối Sơn Jotun Hiền Phú	3.708.333
2		Esence nội thất dễ lau chùi	Thùng	nt	17 Lít	nt	nt		nt	nt	3.428.703
3		Essence sơn lót chống kiềm	Thùng	nt	17 Lít	nt	nt		nt	nt	3.200.000
4		Sơn lót chống rỉ màu đỏ Alkyd Primer	Thùng	nt	20 lít	nt	nt		nt	nt	2.657.407
VII	Bột trét										
1		Jotun Exterior putty ngoại thất	Bao	nt	40 kg	Công ty TNHH sơn jotun Việt Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Báo giá tại cửa hàng Phân phối Sơn Jotun Hiền Phú	453.703
2		Jotun Interior putty nội thất	Bao	nt	40 kg	nt	nt		nt	nt	342.592

38 PHƯỜNG BÌNH THUẬN

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Thép Xây dựng										
1		Sắt phi 6-8 Vina Kyoei	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6-8mm	Cty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Điều kiện giao hàng thông báo trước 24h kể từ khi đặt hàng	Vận chuyển tới chân công trình		16.800
2		Sắt phi 10 Vina Kyoei	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm, dài 11,7m	nt	nt	nt	nt		16.970
3		Sắt phi 12 -32 Vina Kyoei	kg	nt	D=12-32mm, dài 11,7m	nt	nt	nt	nt		16.697
4		Sắt phi 6-8 Vnsteel	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6-8mm	Cty TNHH Một thành viên Thép miền Nam - Vnsteel	nt	nt	nt		16.200
5		Sắt phi 10 Vnsteel	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm, dài 11,7m	nt	nt	nt	nt		16.162
6		Sắt phi 12 -32 Vnsteel	kg	nt	D=12-32mm, dài 11,7m	nt	nt	nt	nt		15.962
7		Sắt phi 6-8 Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6-8mm	CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát	Việt Nam	nt	nt		15.800
8		Sắt phi 10 Hòa Phát	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm, dài 11,7m	nt	nt	nt	nt		14.427
9		Sắt phi 12 -32 Hòa Phát	kg	nt	D=12-32mm, dài 11,7m	nt	nt	nt	nt		15.870
10		Sắt phi 6-8 Pomina	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6-8mm	Cty CP Thép Pomina	nt	nt	nt		15.900
11		Sắt phi 10 Pomina	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm, dài 11,7m	nt	nt	nt	nt		16.089
12		Sắt phi 12-32 Pomina	kg	nt	D=12-32mm, dài 11,7m	nt	nt	nt	nt		15.973
II	Xi măng										
1		Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	50 kg	Công ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	nt	Vận chuyển tới chân công trình		2.090.455
2		Vicem Hà Tiên Đa Dạng PCB40	Tấn	nt	nt	nt	nt	nt	nt		1.975.909
3		Xi măng Vicem Power PCB40	Tấn	nt	nt	Công ty Xi măng Nghi Sơn	nt	nt	nt		1.823.182

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
III	Gạch ốp lát										
		Gạch lát nền RedStar	m ²	nt	30x30cm	RedStar	nt	nt	nt		160.000
3		Gạch lát nền Trung Nguyên ceramic	m ²	nt	40x40cm	Công ty TNHH Gạch men Trung Nguyên	nt	nt	nt		130.000
4		Gạch lát nền Trung Nguyên ceramic	m ²	nt	50x50cm	nt	nt	nt	nt		145.000
5		Gạch lát nền RedStar	m ²	nt	60x60cm	RedStar	nt	nt	nt		210.000
6		Gạch lát nền RedStar	m ²	nt	80x80cm	nt	nt	nt	nt		270.000
7		Gạch ốp tường Vincenza porcelian	m ²	nt	30x60cm	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vincenza	nt	nt	nt		230.000

39 PHƯỜNG PHÚ THỦY

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên 1 - (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Chưa bao gồm phí vận chuyển	Giá bán tại kho Xí nghiệp kinh doanh - 33 Từ Văn Tư, Phường Phan Thiết(đã có chi phí bốc xếp lên xe)	1.703.700
2		Xi măng Hà Tiên đa dụng (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50kg	nt	nt		nt	nt	1.611.120
3		Xi măng Hà Tiên Power Cement - (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50kg	nt	nt		nt	nt	1.518.520
4		Xi măng TopHome - (bao xanh PCB40)	Tấn	nt	Bao 50kg	Công ty TNHH Thương mại Tophonme	nt		nt	nt	1.500.000
II	Thép xây dựng										
1		Thép Việt Nhật									
1.1		Sắt phi 6 Việt Nhật	kg	TCVN 1651-1:1:2018	cuộn, fi 6	Công ty CP Thép Việt Nhật	Việt Nam		Giá có vận chuyển đến chân công trình với khối lượng từ 01 tấn trở lên. Đơn hàng dưới 01 tấn cộng phí vận chuyển tùy theo cự ly.		15.909
1.2		Sắt phi 8 Việt Nhật	kg	nt	cuộn, fi 8	nt	nt		nt		15.909
1.3		Sắt phi 10 Việt Nhật	cây	nt	fi 10, dài 11,7m	nt	nt		nt		111.818
1.4		Sắt phi 12 Việt Nhật	cây	nt	fi 12, dài 11,7m	nt	nt		nt		159.091
1.5		Sắt phi 14 Việt Nhật	cây	nt	fi 14, dài 11,7m	nt	nt		nt		216.818
1.6		Sắt phi 16 Việt Nhật	cây	nt	fi 16, dài 11,7m	nt	nt		nt		283.636
1.7		Sắt phi 18 Việt Nhật	cây	nt	fi 18, dài 11,7m	nt	nt		nt		358.636
1.8		Sắt phi 20 Việt Nhật	cây	nt	fi 20, dài 11,7m	nt	nt		nt		442.727
1.9		Sắt phi 22 Việt Nhật	cây	nt	fi 22, dài 11,7m	nt	nt		nt		535.455
1.10		Sắt phi 25 Việt Nhật	cây	nt	fi 25, dài 11,7m	nt	nt		nt		696.818
1.11		Sắt phi 6 Việt Nhật bê dai	kg	nt	cuộn, fi 6	nt	nt		nt		17.727
1.12		Sắt phi 8 Việt Nhật bê dai	kg	nt	cuộn, fi 8	nt	nt		nt		17.727

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
2		Thép Hòa Phát									
2.1		Sắt phi 6 Hòa Phát	kg	nt	cuộn, fi 6	Công ty CP Thép Hóa Phát	nt		nt		15.182
2.2		Sắt phi 8 Hòa Phát	kg	nt	cuộn, fi 8	nt	nt		nt		15.182
2.3		Sắt phi 10 Hòa Phát	cây	nt	fi 10, dài 11,7m	nt	nt		nt		95.909
2.4		Sắt phi 12 Hòa Phát	cây	nt	fi 12, dài 11,7m	nt	nt		nt		151.364
2.5		Sắt phi 14 Hòa Phát	cây	nt	fi 14, dài 11,7m	nt	nt		nt		207.273
2.6		Sắt phi 16 Hòa Phát	cây	nt	fi 16, dài 11,7m	nt	nt		nt		263.182
2.7		Sắt phi 18 Hòa Phát	cây	nt	fi 18, dài 11,7m	nt	nt		nt		343.182
2.8		Sắt phi 20 Hòa Phát	cây	nt	fi 20, dài 11,7m	nt	nt		nt		423.636
2.9		Sắt phi 22 Hòa Phát	cây	nt	fi 22, dài 11,7m	nt	nt		nt		510.455
2.10		Sắt phi 25 Hòa Phát	cây	nt	fi 25, dài 11,7m	nt	nt		nt		666.818
III	Đá xây dựng										
1		Đá 1x2 sàn 25	m³	TCVN 7570:2006	10-25mm	Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản và VLXD Trung Nguyên	Việt Nam	Điều kiện giao hàng thông báo trước 24h kể từ khi đặt hàng	Giao trên phương tiện bên mua, nhận tại Mỏ đá Đông núi Tazon		362.727
2		Đá Loca không quy cách	m³	nt	100-300mm	nt	nt	nt	nt		190.909
3		Đá mi sạch	m³	nt	0,01-1,3mm	nt	nt	nt	nt		267.273
4		Đá mi bụi	m³	nt	0,0-0,5mm	nt	nt	nt	nt		286.364
5		Đá 0 x 4 A	m³	nt	0,0-0,5mm	nt	nt	nt	nt		257.727
6		Đá 0 x 4 B	m³	nt	0,0-40mm	nt	nt	nt	nt		219.545
7		Đá cấp phối Dmax 25	m³	nt	0,075-37,5mm	nt	nt	nt	nt		324.545
IV	Sản xuất bê tông										
1		Bê tông xi măng thương phẩm M100R28	m³	QCVN16:223	dạng lỏng	Công ty Cổ Phần Tư Vấn Thiết Kế - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Điều kiện giao hàng thông báo trước 24h kể từ khi đặt hàng	Vận chuyển tới chân công trình trong phạm vi 20km tính từ chân trạm trộn bê tông tươi Hoàng Gia tại Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc		1.232.318

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
24		Bê tông xi măng thương phẩm M400R7 bền Sunphat	m ³	nt	nt	nt	nt	nt	nt		2.012.182
V	Vật liệu tấm lợp										
1		Tole lạnh màu	m ²	JIS G3321	4,5 dzem, 5dzem	Công ty Cổ Phần Tole Đồng Á	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình nội thành Phan Thiết 3km		133.636
2		Tole lạnh	m ²	IIS G3321	nt	nt	nt		nt		124.091
VI	Gạch ốp lát										
1		Gạch ốp Trung Nguyên ceramic	m ²	TCVN 13113: 2020	25x40 mm	Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản và VLXD Trung Nguyên	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình nội thành Phan Thiết 3km		95.455
2		Gạch lót nền Trung Nguyên ceramic	m ²	nt	30x30 mm	nt	nt		nt		107.864
3		Gạch lót nền Trung Nguyên ceramic	m ²	nt	40x40 mm	nt	nt		nt		103.091
4		Gạch lót nền Trung Nguyên ceramic	m ²	nt	50x50 mm	nt	nt		nt		111.682
5		Gạch lót nền Trung Nguyên granite	m ²	nt	60x60 mm	nt	nt		nt		204.273
6		Gạch lót nền Trung Nguyên granite	m ²	nt	80x80 mm	nt	nt		nt		249.136
7		Gạch ốp tường Trung Nguyên granite	m ²	TCVN 13113:2020	30x60 mm	nt	nt		nt		210.000
VII	Sản phẩm khác										
1		Keo Chà Ron Moolar (SCG)	Thùng	QCVN 16:2023	Thùng 20bao*1kg	Công ty TNHH VLXD Xi măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn (tỉnh Bình Thuận cũ)		370.000
2		Keo Dán Gạch Moolar (SCG)	Bao	nt	Bao 20kg	nt	nt		nt		220.000
3		Bột trét Nội Thất Moolar (SCG)	Bao	nt	Bao 40kg	nt	nt		nt		250.000
4		Bột trét Ngoại Thất Moolar (SCG)	Bao	nt	Bao 40kg	nt	nt		nt		300.000
5		Keo Chà Ron SCG	Thùng	nt	Thùng 20bao*1kg	nt	nt		nt		440.000
6		Keo Dán Gạch SCG	Bao	nt	Bao 20kg	nt	nt		nt		280.000

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
1	Keo chà rôn	Keo Chà Rôn Moolar (SCG)	Thùng	nt	Thùng 20 bao * 1kg	Công ty TNHH VLXD Xi măng SCG Việt Nam	nt		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn (tỉnh Bình Thuận cũ)		370.000
2	Keo dán gạch	Keo Dán Gạch Moolar (SCG)	Bao	nt	Bao 20 kg	nt	nt		nt		220.000
3	Bột trét	Bột trét Nội thất Moolar (SCG)	Bao	nt	Bao 40 kg	nt	nt		nt		250.000
4	Bột trét	Bột trét Ngoại thất Moolar (SCG)	Bao	nt	Bao 40 kg	nt	nt		nt		300.000
5	Keo chà rôn	Keo Chà Ron SCG	Thùng	nt	Thùng 20 bao * 1kg	nt	nt		nt		440.000
6	Keo chà rôn	Keo Dán Gạch SCG	Bao	nt	bao 20 kg	nt	nt		nt		280.000

41 PHƯỜNG TIẾN THÀNH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán bao gồm thuế giá trị gia tăng
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Thép xây dựng										
1		Sắt phi 6	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6mm	CÔNG TY TNHH MTV THÉP VAS VIỆT MỸ	Việt Nam	Điều kiện giao hàng thông báo trước 24h kể từ khi đặt hàng	Vận chuyển tới chân công trình nội thành thành phố Phan Thiết (cũ) 3km		15.893
2		Sắt phi 8	kg	TCVN 1651-1:2018	D=8mm	nt	nt	nt	nt		15.893
3		Sắt phi 10	Cây	TCVN 1651-2:2018	D=10mm, dài 11.7m	nt	nt	nt	nt		99.395
4		Sắt phi 12	Cây	TCVN 1651-2:2018	D=12mm, dài 11.7m	nt	nt	nt	nt		156.613
5		Sắt phi 14	Cây	TCVN 1651-2:2018	D=14mm, dài 11.7m	nt	nt	nt	nt		215.600
6		Sắt phi 16	Cây	TCVN 1651-2:2018	D=16mm, dài 11.7m	nt	nt	nt	nt		273.753
7		Sắt phi 18	Cây	TCVN 1651-2:2018	D=18mm, dài 11.7m	nt	nt	nt	nt		356.516
8		Sắt phi 20	Cây	TCVN 1651-2:2018	D=20mm, dài 11.7m	nt	nt	nt	nt		440.074
II	Xi măng										
1		Xi măng Vicem Hà Tiên Đa Dụng PCB40	Bao	TCVN 6260: 2020	50kg	Công ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	nt	nt		108.000
III	Đá xây dựng										
1		Đá 1x2	m³	TCVN 7570:2006	10-25mm	Rạng đồng	Việt Nam	nt	nt		470.000
2		Đá 4x6	m³	TCVN 7570:2006	40-60mm	nt	nt	nt	nt		380.000
IV	Cát xây dựng	0.7-1.5mm	m³	TCVN 10796:2015	0.7-1.5mm	nt	nt	nt	nt		470.000

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
1		Thép Việt Nhật	Kg	TCVN 1651:2018	Cuộn Fi 6	Công ty Cổ phần luyện thép Việt Nhật	Việt Nam		nt		18.500
2		nt	Kg	nt	Cuộn Fi 8	nt	nt		nt		18.500
3		nt	Cây	nt	Fi 10 (dài 11,7m)	nt	nt		nt		124.700
4		nt	Cây	nt	Fi 12 (dài 11,7m)	nt	nt		nt		177.100
5		nt	Cây	nt	Fi 14 (dài 11,7m)	nt	nt		nt		241.200
VI	Vật tư ngành nước										
1		Ống PVC-U Ø21x1.6 (12bar)	m	TCVN 8491:2011 và ISO 1452:2009 (TCCS 207:2022)	Cây dài 4,0m	Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh	Việt Nam		nt		9.000
2		Ống PVC-U Ø27x1.6 (12bar)	m		Cây dài 4,0m	nt	nt		nt		12.400
3		Ống PVC-U Ø34x1.9 (12bar)	m		Cây dài 4,0m	nt	nt		nt		17.500
4		Ống PVC-U Ø42x1.9 (9bar)	m		Cây dài 4,0m	nt	nt		nt		24.400
5		Ống PVC-U Ø49x2.1 (9bar)	m		Cây dài 4,0m	nt	nt		nt		28.400
6		Ống PVC-U Ø60x1.8 (6bar)	m		Cây dài 4,0m	nt	nt		nt		31.900
7		Ống PVC-U Ø90x1.7 (3bar)	m		Cây dài 4,0m	nt	nt		nt		47.200
8		Ống PVC-U Ø90x3.5 (9bar)	m		Cây dài 4,0m	nt	nt		nt		76.250
9		Ống PVC-U Ø114x2.2 (3bar)	m		Cây dài 4,0m	nt	nt		nt		90.750

43 XÃ TÂN HẢI

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên 1 PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty xi măng VICEM Hà Tiên	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã	Cửa hàng VLXD Trung Tín	2.000.000
2		Xi măng Insee PCB40	Tấn	nt	Bao 50 kg	Công ty xi măng Insee	nt		nt	nt	1.900.000
II	Gạch xây										
1		Gạch ống nung	Viên	TCVN 1450:2009	8x8x18 (cm)	Nhà máy sản xuất gạch Sông Lam, Hàm Tân	Việt Nam		nt	nt	1.350
2		Gạch thẻ nung	Viên	nt	4x8x19 (cm)	Nhà máy sản xuất gạch Sông Lam, Hàm Tân	nt		nt	nt	1.800
III	Cát xây dựng										
1		Cát xây	m³	TCVN 7570:2006			Việt Nam		nt	Cửa hàng VLXD Thanh Huyền	350.000
2		Cát tô	m³	nt			nt		nt	nt	400.000
3		Cát san nền	m³	Không có thông tin			nt		nt	Cửa hàng VLXD Nghĩa Bình	200.000
IV	Đá xây dựng										
1		Đá 1x2	m³	TCVN 7570:2006		Mỏ đá Tân Hà -Hàm Tân	nt		nt	Cửa hàng VLXD Thanh Huyền	470.000
2		Đá 4 x 6	m³	nt		nt	nt		nt	nt	420.000
3		Đá chẻ	Viên	nt	15x20 x25 (cm)		nt		nt	nt	8.000
V	Thép xây dựng										
1		Thép Việt Nhật	Kg	TCVN 1651:2018	Cuộn Fi 6	Công ty Cổ phần luyện thép Việt Nhật	Việt Nam		nt	Cửa hàng VLXD Xuân Hương	20.000
2		Thép Việt Nhật	Kg	nt	Cuộn Fi 8	nt	nt		nt	nt	20.000
3		Thép Việt Nhật	Cây	nt	Fi 10 (dài 11,7m)	nt	nt		nt	nt	135.000
4		Thép Việt Nhật	Cây	nt	Fi 12 (dài 11,7m)	nt	nt		nt	nt	150.000
5		Thép Việt Nhật	Cây	nt	Fi 14 (dài 11,7m)	nt	nt		nt	nt	235.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
VI	Vật tư ngành nước										
1		Ống PVC-U Ø21x1.6 (12bar)	m	TCVN 8491:2011 và TC ISO 1452:2009 (TCCS 207:2022)	Cây dài 4,0m	Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh	Việt Nam		nt	Cửa hàng VLXD Hải Đăng	7.500
2		Ống PVC-U Ø27x1.6 (12bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	10.750
3		Ống PVC-U Ø34x1.9 (12bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	10.750
4		Ống PVC-U Ø42x1.9 (9bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	20.500
5		Ống PVC-U Ø49x2.1 (9bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	25.500
6		Ống PVC-U Ø60x1.8 (6bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	28.750
7		Ống PVC-U Ø90x1.7 (3bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	36.750
8		Ống PVC-U Ø90x3.5 (9bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	76.250
9		Ống PVC-U Ø114x2.2 (3bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	63.750

44 ĐẶC KHU PHÚ QUÝ

Đơn vị tính: đồng

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)
1		Kính bông 5 ly	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	nt	nt		nt	Cơ sở nhôm kính Sinh Nhật	280.000
2		Kính trắng 5 ly	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	nt	nt		nt	Cơ sở nhôm kính Sinh Nhật	280.000
VII	Gỗ xây dựng	Gỗ xây dựng nhóm 4 <4m	m ³	TCVN 13533-2022	<4m	nt	nt		nt	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Biển Đảo Tuần Tú	22.400.000

45 XÃ ĐẮK WIL

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{7}	{6}
I	Xi măng các loại										
		Xi măng Hà Tiên	Kg	Không có thông tin	PCB40	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	5 km		2.315
		Xi măng Hoàng Thạch	Kg	nt	PCB40	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	5 km		2.222
II	Cát các loại										
1		Cát xây	m3	nt	nt	nt	nt	nt	5 km		650.000
2		Cát tô	m3	nt	nt	nt	nt	nt	5 km		694.000
III	Đá các loại										
1		Đá 1x2	m3	nt	nt	nt	nt	nt	5 km	Mỏ đá xã Đắk Wil	407.000
2		Đá 2x4	m3	nt	nt	nt	nt	nt	5 km	nt	398.000
3		Đá 4x6	m3	nt	nt	nt	nt	nt	5 km	nt	389.000
4		Đá mini	m3	nt	nt	nt	nt	nt	5 km	nt	324.000
5		Đá học	m3	nt	nt	nt	nt	nt	5 km	nt	333.000
6		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m3	nt	nt	nt	nt	nt	5 km	nt	343.000
7		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m3	nt	nt	nt	nt	nt	5 km	nt	324.000
IV	Thép										
1		Thép D6-8 mm	Kg	nt	nt	nt	nt	nt	5 km		18.241
2		Thép D10mm	Kg	nt	nt	nt	nt	nt	5 km		18.241
3		Thép D12mm	Kg	nt	nt	nt	nt	nt	5 km		18.429
4		Thép D14mm	Kg	nt	nt	nt	nt	nt	5 km		18.519
5		Thép D16mm	Kg	nt	nt	nt	nt	nt	5 km		18.615

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
6		Thép D18mm	Kg	nt	nt	nt	nt	nt	5 km		18.598
7		Thép hình	Kg	nt	nt	nt	nt	nt	5 km		18.241
V	Sơn các loại										
5.1	Sơn nước										
1		Sơn trong nhà	Lít	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	5 km		239.651
2		Sơn ngoài nhà	Lít	nt	nt	nt	nt	nt	5 km		319.904
3		Sơn lót trong nhà	Lít	nt	nt	nt	nt	nt	5 km		190.632
4		Sơn lót ngoài nhà	Lít	nt	nt	nt	nt	nt	5 km		245.098
5		Bột mastic	Kg	nt	nt	nt	nt	nt	5 km		10.883
5.2	Sơn sắt								5 km		
1		Sơn sắt mạ kèm thành phần 1	Kg	nt	nt	nt	nt	nt	5 km		138.889
2		Sơn sắt mạ kèm thành phần 2	Kg	nt	nt	nt	nt	nt	5 km		175.926

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng PCB40										
1		Vicem Hà Tiên	tấn	TCVN 6260:2020		CTCP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin		2.160.000
2		Hoàng Thạch	tấn	TCVN 6260:2020		CTCP Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Việt Nam	nt	nt		2.030.000
I	Cát										
1		Cát xây	m3	Không có thông tin			nt	nt	nt		650.000
2		Cát tô	m3	Không có thông tin			nt	nt	nt		700.000
III	Đá										
1		Đá mi sàng (05)	m3	Không có thông tin		Tại mỏ đá bazan thôn Nhà Đèn, xã Đăk Wil	nt	Không có thông tin	Không có thông tin		500.000
2		Đá 1x2 (lột sàng 25mm)	m3	nt		nt	nt	nt	nt		600.000
3		Đá 2x4	m3	nt		nt	nt	nt	nt		600.000
4		Đá Dmax 025 (sàng 37)	m3	nt		nt	nt	nt	nt		510.000
5		Đá cấp phối 37,5	m3	nt		nt	nt	nt	nt		500.000
6		Đá 4x6	m3	nt		nt	nt	nt	nt		510.000
7		Đá mi bụi	m3	nt		nt	nt	nt	nt		450.000
8		Đá hộc	m3	nt		nt	nt	nt	nt		450.000
III	Gạch đất sét nung (Tuynel)										
1		Gạch ống 4 lỗ	viên	80 x 80 x 180 mm		Tại xã Cư Jút	nt	Không có thông tin	Không có thông tin		1700
2		Gạch thẻ	viên	40 x 80 x 180 mm		-nt-	nt	nt	nt		1500
IV	Thép xây dựng										
1		Sắt phi 6 và 8	kg			Sắt Asia	nt	Không có thông tin	Không có thông tin		17.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
2		Sắt phi 10	cây			nt	nt	nt	nt		120.000
3		Sắt phi 12	cây			nt	nt	nt	nt		175.000
4		Sắt phi 14	cây			nt	nt	nt	nt		230.000
5		Sắt phi 16	cây			nt	nt	nt	nt		300.000
6		Sắt phi 18	cây			nt	nt	nt	nt		320.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng PCB40										
1		Vicem Hà Tiên	tấn	TCVN 6260:2020		CTCP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin		2.300.000
2		Thịnh Thành	tấn	nt		CTCP Thành Thắng	nt	nt	nt		2.150.000
3		Hoàng Thạch	tấn	nt		CTCP Xi măng Vicem Hoàng Thạch	nt	nt	nt		2.480.000
II	Cát										
1		Cát xây	m3				nt	nt	nt		480.000
2		Cát tô	m3				nt	nt	nt		600.000
III	Đá										
1		Đá 4x6	m3			Tại mỏ đá Đắc Wil	nt	nt	nt		590.000
2		Đá 1x2	m3			Tại mỏ đá Đắc Wil	nt	nt	nt		600.000
3		Đá chẻ	Viên			Tại mỏ đá Đắc Wil	nt	nt	nt		3.800
IV	Gạch đất sét nung (Tuynel)										
1		Gạch ống 6 lỗ	Viên			Không có thông tin	nt	nt	nt		2.500
2		Gạch ống 4 lỗ 80 x 80 x 180 mm	viên			Không có thông tin	nt	nt	nt		1550
V	Sắt										
1		Sắt phi 6 và 8	kg			Sắt Pomina SD 309	nt	nt	nt		17.500
2		Sắt phi 10	cây				nt	nt	nt		120.000
3		Sắt phi 12	cây				nt	nt	nt		180.000
4		Sắt phi 14	cây				nt	nt	nt		240.000
5		Sắt phi 16	cây				nt	nt	nt		301.000

48 XÃ ĐỨC LẬP

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
1	Xi măng	Xi măng PCB 40	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	CTCP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin		2.300.000
		Xi măng PCB 40	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	CTCP Xi măng VICEM Hạ Long	nt	nt	nt		2.300.000
2	Cát các loại	Cát xây	m3	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	nt	nt	nt		670.000
		Cát tô	m3	nt	nt	Không có thông tin	nt	nt	nt		700.000
3	Đá các loại	Đá 4x6	m3	nt	nt	Không có thông tin	nt	nt	nt		450.000
		Đá 2x4	m3	nt	nt	Không có thông tin	nt	nt	nt		450.000
		Đá 1x2	m3	nt	nt	Không có thông tin	nt	nt	nt		650.000
		Đá dăm 0,5x1	m3	nt	nt	Không có thông tin	nt	nt	nt		400.000
		Đá chẻ không quy cách	m3	nt	nt	Không có thông tin	nt	nt	nt		340.000
4	Gạch đất sét nung (Tuynel)	Gạch ống 6 lỗ 80x80x180 mm	Viên	nt	nt	Không có thông tin	nt	nt	nt		2.800
		Gạch thẻ 40x80x180 mm	Viên	nt	nt	Không có thông tin	nt	nt	nt		1.500

49 XÃ NAM ĐÀ

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
1	Cát xây lẫn tạp chất		m3	Không có thông tin	Không có thông tin	Công ty Cổ phần ĐTXD&PTĐT Sài Gòn - Đắc Nông	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Tại nơi sản xuất (mỏ cát Công ty Cổ phần ĐTXD&PTĐT Sài Gòn - Đắc Nông). Địa chỉ: Buôn Choah, xã Nam Đà, tỉnh Lâm Đồng.	300.000
2	Cát xây dựng		m3	Không có thông tin	Không có thông tin		Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin		420.000

[illegible]

1	Trong nhà										
1.1		Matit trong nhà	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam	nt	nt	nt	6.500
1.2		Sơn ICI (maxilite) trong nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	nt	2.100.000
1.3		Sơn Kova trong nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	2.200.000
2	Ngoài trời										
2.1		Matit ngoài trời	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam	nt	nt	nt	360.000
2.2		Sơn ICI (maxilite) lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	nt	2.100.000
2.3		Sơn ICI (maxilite) phủ ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	nt	2.100.000
2.4		Sơn Kova lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	2.100.000
2.5		Sơn Kova phủ ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	2.100.000

52 XÃ QUẢNG SƠN

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	XI MĂNG										
1		Xi măng Hà Tiên - PCB40	Kg	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất	Bao 50kg	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Chưa tính cước vận chuyển	Giá bán tại cửa hàng trên địa bàn xã	2.200
2		Xi măng Phú Sơn - PCB40	Kg	nt	Bao 50kg	nt	nt	nt	nt	nt	1.800
II	CÁT										
III	ĐÁ										
1		Đá 1x2	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	600.000
2		Đá hộc	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	480.000
3		Đá 4x6	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	500.000
4		Đá chẻ	viên	nt		nt	nt	nt	nt	nt	8.000
5		Đá mi sàn	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	520.000
IV	GẠCH										
1		Gạch 4 lỗ 7x17 (Nung)	viên	nt		nt	nt	nt	nt	nt	1.300
2		Gạch 4 lỗ 8x18 (Nung)	viên	nt		nt	nt	nt	nt	nt	1.700
3		Gạch 6 lỗ 7x17 (Nung)	viên	nt		nt	nt	nt	nt	nt	2.150
4		Gạch 6 lỗ 8x18 (Nung)	viên	nt		nt	nt	nt	nt	nt	2.600
5		Gạch 6 lỗ nửa (Nung)	viên	nt		nt	nt	nt	nt	nt	1.600
6		Gạch 4 lỗ KT: 8x18 (không nung)	viên	nt		nt	nt	nt	nt	nt	1.400
7		Gạch 3 lỗ KT: 9 x 19 x 39 (không nung)	viên	nt		nt	nt	nt	nt	nt	6.300
8		Gạch 2 lỗ loại lớn (không nung)	viên	nt		nt	nt	nt	nt	nt	3.500
V	VẬT LIỆU ÓP, LÁT										
1		Gạch men 50x50 (mẫu cơ bản)	m2	nt		nt	nt	nt	nt	nt	120.000

2		Gạch men 60x60 (mẫu cơ bản)	m2	nt		nt	nt	nt	nt	nt	125.000
3		Gạch men 30x30 (chống trơn)	m2	nt		nt	nt	nt	nt	nt	125.000
4		Gạch men 30x60 (ốp tường) – loại thường	m2	nt		nt	nt	nt	nt	nt	125.000
5		Gạch men 30x60 (ốp tường) - loại tốt	m2	nt		nt	nt	nt	nt	nt	200.000
6		Gạch men 80x80 (tùy mẫu)	m2	nt		nt	nt	nt	nt	nt	150.000
7		Gạch đá 80x80 (tùy mẫu)	m2	nt		nt	nt	nt	nt	nt	325.000
VI	THÉP										
1		Thép tròn Ø6	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	17.000
2		Thép tròn Ø8	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	17.000
3		Thép tròn Ø10 (6.3kg/cây)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	18.254
4		Thép tròn Ø12 (9.9kg/cây)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	17.979
5		Thép tròn Ø14 (13.7kg/cây)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	17.664
6		Thép tròn Ø16 (17.32kg/cây)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	17.032
7		Kẽm buộc	kg	nt	Cuộn	nt	nt	nt	nt	nt	25.000
8		Đinh 5	kg	nt	kg	nt	nt	nt	nt	nt	25.000
9		Sắt Ống Ø21 (1ly1) (3.1kg/cây)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	24.516
10		Sắt Ống Ø21 (1ly4) (4.08kg/cây)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	23.284
11		Sắt Ống Ø27 (1ly1) (4kg/cây)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	24.750
12		Sắt Ống Ø27 (1ly4)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	29.500
13		Sắt Ống Ø34 (1ly1) (5.02kg/cây)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	23.705
14		Sắt Ống Ø34 (1ly4)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	29.800
15		Sắt Ống Ø60 1ly1 (9.02kg/cây)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	21.729
16		Sắt Ống Ø60 1ly4 (11.66kg/cây)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	21.869
17		Sắt Ống Ø76 1ly4 (14.78kg/cây)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	21.515
18		Sắt Ống Ø90 1ly4 (17.52kg/cây)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	21.803

19		Sắt V30 (5.5kg)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	20.909
20		Sắt V30 (7.5kg)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	19.333
21		Sắt V40 (8.5kg)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	19.529
22		Sắt V40 (11kg)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	17.909
23		Sắt V50 (13kg)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	18.615
24		Sắt V50 (16.7kg)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	18.323
25		Sắt V63 (20.5kg)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	19.121
26		Sắt V63 (24.8kg)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	19.677
27		Sắt V70 (28kg - 5ly)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	18.821
28		Sắt V75 (36kg)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	21.333
29		Sắt vuông 14 (0.9) (2.02kg/cây)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	27.227
30		Sắt vuông 14 (1.1) (2.52kg/cây)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	25.793
31		Sắt vuông 20 (0.9) (2.97kg/cây)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	25.252
32		Sắt vuông 20 (1.1) (3.66kg/cây)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	23.770
33		Sắt vuông 25 (0.9) (3.8kg/cây)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	24.210
34		Sắt vuông 25 (1.1) (4.68kg/cây)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	23.504
35		Sắt vuông 30 (1.0) (5.13kg/cây)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	23.001
36		Sắt vuông 30 (1.2) (6.19kg/cây)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	22.294
37		Sắt vuông 75 (1.2) (15.72kg/cây)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	22.073
38		Sắt vuông 75 (1.4) (18.52kg/cây)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	22.030
39		Sắt vuông 90 (1.4) (22.26kg/cây)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	19.766
40		Hộp 13 x 26 (0,9) (2.97kg/cây)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	24.579
41		Hộp 20 x 40 (1ly) (5.13kg/cây)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	22.417
42		Hộp 25 x 50 (1.0) (6.45kg/cây)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	21.705
43		Hộp 25 x 50 (1.2) (7.78kg/cây)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	21.593

44		Hộp 30 x 60 (1 ly) (7.75kg/cây)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	22.193
45		Hộp 30 x 60 (1.2) (9.37kg/cây)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	21.771
46		Hộp 30 x 60 (1.4) (11.04kg/cây)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	21.286
47		Hộp 40 x 80 (1.2) (12.55kg/cây)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	20.876
48		Hộp 40 x 80 (1.4) (14.78kg/cây)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	16.102
49		Hộp 50 x 100 (1.4) (18.52kg/cây)	kg	nt	cây	nt	nt	nt	nt	nt	20.788
VII	VẬT LIỆU KHÁC										
1		Cổng bi Ø30	cái	nt		nt	nt	nt	nt	nt	200.000
2		Cổng bi Ø40	cái	nt		nt	nt	nt	nt	nt	270.000
3		Cổng bi Ø50	cái	nt		nt	nt	nt	nt	nt	330.000
4		Cổng bi Ø60	cái	nt		nt	nt	nt	nt	nt	400.000
5		Cổng giếng Ø80	cái	nt		nt	nt	nt	nt	nt	370.000
6		Cổng giếng Ø90	cái	nt		nt	nt	nt	nt	nt	400.000
7		Trụ bê tông 10x10x100cm	cây	nt		nt	nt	nt	nt	nt	65.000
8		Trụ bê tông 10x10x150cm	cây	nt		nt	nt	nt	nt	nt	85.000
9		Trụ bê tông 10x10x200cm	cây	nt		nt	nt	nt	nt	nt	95.000
10		Trụ bê tông 10x10x220cm	cây	nt		nt	nt	nt	nt	nt	105.000
11		Lưới B40 (1.2m, 1.5m, 1.8m) + kẽm gai	kg	nt		nt	nt	nt	nt	nt	19.500
12		Bồn inox 1.000L Sơn Hà	cái	nt		nt	nt	nt	nt	nt	3.900.000
13		Bồn inox 1.500L Sơn Hà	cái	nt		nt	nt	nt	nt	nt	5.300.000
14		Bồn inox 2.000L Sơn Hà	cái	nt		nt	nt	nt	nt	nt	5.900.000
15		Lavabo	cái	nt		nt	nt	nt	nt	nt	200.000
16		Chân đứng (chân treo) lavabvo	cái	nt		nt	nt	nt	nt	nt	190.000
17		Vòi rửa tay (nóng lạnh)	cái	nt		nt	nt	nt	nt	nt	550.000
18		Bệ cầu khối (Vinglacera)	cái	nt		nt	nt	nt	nt	nt	3.500.000
19		Bệ cầu 2 khối (Minh Thịnh)	cái	nt		nt	nt	nt	nt	nt	970.000

20		Bệ cầu TD	cái	nt		nt	nt	nt	nt	nt	720.000
21		Bệ cầu PRuby	cái	nt		nt	nt	nt	nt	nt	1.700.000
22		Bệ cầu HC Company V131 (Công ty Huân Chương)	cái	nt		nt	nt	nt	nt	nt	1.250.000
23		Vòi xịt (Vinglacera)	cái	nt		nt	nt	nt	nt	nt	230.000
24		Củ sen tắm (nóng lạnh)	bộ	nt		nt	nt	nt	nt	nt	1.200.000

53 PHƯỜNG BẮC GIA NGHĨA

Đơn vị tính: Đồng

[illegible]

54 PHƯỜNG ĐÔNG GIA NGHĨA

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Cát xây dựng										
1		Cát vàng xây dựng	m3	Không có thông tin			Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin		600.000
II	Đá xây dựng										
1		Đá 0,5x1	m3	nt			nt	nt	nt		427.272
2		Đá 1x2	m3	nt			nt	nt	nt		463.636
3		Đá 4x6	m3	nt			nt	nt	nt		454.545
4		Đá bụi	m3	nt			nt	nt	nt		263.636
5		Đá hộc	m3	nt			nt	nt	nt		350.000
6		Đá cấp phối Dmax 25	m3	nt			nt	nt	nt		380.000
7		Đá cấp phối Dmax 37.5	m3	nt			nt	nt	nt		363.636
III	Xi măng										
1		Xi măng Hà tiên	Kg	Không có thông tin			Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin		1,963
2		Xi măng Power cement	Kg	nt			nt	nt	nt		1,712
3		Xi măng Biceco	Kg	nt			nt	nt	nt		1,666
4		Xi măng Fico PCB40	Kg	nt			nt	nt	nt		1,944
IV	Gạch đất sét nung										
1		Gạch ống 4 lỗ	viên	Không có thông tin			Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin		1,620
		Gạch ống 6 lỗ	viên	Không có thông tin			Việt Nam	nt	Không có thông tin		2,175
V	Thép										
1		Thép phi 6-CB240T	kg	Không có thông tin			Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin		14,363

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
2		Thép phi 8-CB240T	kg	nt			nt	nt	nt		14,363
3		Thép vằn D10 Gr40	Kg	nt			nt	nt	nt		16,545
4		Thép vằn D12 HP CB300-V	Kg	nt			nt	nt	nt		15,272
5		Thép vằn D14 CB300-V	Kg	nt			nt	nt	nt		14,409
6		Thép vằn D16 CV400-V	Kg	nt			nt	nt	nt		14,545
7		Thép phi 20	Kg	nt			nt	nt	nt		16,363
VI	Gạch										
1		Gạch 30x60 Vigacera	m2	Không có thông tin			Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin		165.000
2		Gạch 40x80 Vigacera	m2	nt			nt	nt	nt		185.000
3		Gạch 60x60	m2	nt			nt	nt	nt		130.000
4		Gạch 80x80	m2	nt			nt	nt	nt		250.000
5		Gạch 30x30	m2	nt			nt	nt	nt		125.000
VII	Sơn các loại										
1		Sơn Đulux 1L	Lít	Không có thông tin			Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin		350.000
2		Sơn Đulux 5L	viên	nt			nt	nt	nt		700.000
3		Sơn Đulux 15L	viên	nt			nt	nt	nt		2.500.000
4		Bột Dulux	Kg	nt			nt	nt	nt		11.000
VIII	Vật liệu khác										
1		Cọ sơn	Cái	Không có thông tin			Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin		20.000
2		Dây điện CDV 1,5	m	nt			nt	nt	nt		10.000
3		Bóng điện 30W	cái	nt			nt	nt	nt		95.000
4		Vít	Kg	nt			nt	nt	nt		85.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
5		Kềm buộc	Kg	nt			nt	nt	nt		35.000
6		Bảng điện	Cái	nt			nt	nt	nt		100.000
7		Phích cắm	Cái	nt			nt	nt	nt		12.000
8		Quạt SenKo	Cái	nt			nt	nt	nt		420.000
9		Thép 1.0 ly	Kg	nt			nt	nt	nt		20.000

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
SỞ XÂY DỰNG

PHỤ LỤC II

THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG DO CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT, KINH DOANH TRONG VÀ NGOÀI TỈNH CUNG CẤP THÁNG 3/2026

(Kèm theo Thông báo số: /TB-SXD ngày /4/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng)

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Mô hình hoạt động	Sản phẩm chủ yếu	Ghi chú
1	Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và khoáng sản Bình Thuận	Phường Phan Thiết, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, phân phối	Đá, cát, bê tông, sắt, gạch xây...	
2	Công ty cổ phần Tà Zon	Km1689 Quốc lộ 1A, Hàm Thuận, tỉnh Lâm Đồng	Khai thác, kinh doanh	Đá, cát, bê tông, cống bê tông, gổỉ cống, gạch, gạch không nung, hồ ga hào kỹ thuật cốt thép...	
3	Công ty khoáng sản Rạng Đông	Km 09 Quốc lộ 28B xã Lương Sơn, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, phân phối	Đá, cát, bê tông, cống bê tông, gổỉ cống, gạch, gạch không nung, hồ ga hào kỹ thuật cốt thép...	
4	Công ty TNHH Gia Khang	225 Bùi Thị Xuân, phường Hàm Thắng, tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh	Xi măng	
5	Công ty TNHH Tuấn Vượng 68	Số 72 quốc lộ 27, thôn Phi Có, Xã Đam Rông 3, Tỉnh Lâm Đồng	Khai thác, kinh doanh	Gạch, đá, cát, xi măng, bê tông, thép...	
6	Công ty TNHH sản xuất thương mại Thiên Vũ Đắc Nông	CN13, thuộc lô CN13 Khu công nghiệp Tâm Thắng, xã Cư Jút, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, phân phối	Đá xây dựng, gạch thẻ, gạch Tablo, gạch không nung	
7	Công ty TNHH XDTM Bảy Tài	Thôn 13 xã Bảo Lâm 1, tỉnh Lâm Đồng	Khai thác, kinh doanh	Đá xây dựng	
8	Tổng công ty xây dựng số 1-CTCP	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Khai thác, kinh doanh	Đất san lấp	
9	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Nhà số 5-V6A, Khu đô thị mới Văn Phú, Đường Lê Trọng Tấn, Phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất, phân phối	Gạch ốp lát ép bán khô, keo dán gạch và keo chít mạch	
10	Công ty TNHH công trình chiếu sáng đô thị số 1	109/42 An Dương Vương, phường An Lạc, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, phân phối	Đèn chiếu sáng	
11	Công ty TNHH khai thác xây dựng Lộc Đại Phát	Thôn 3, xã Gia Hiệp, tỉnh Lâm Đồng	Khai thác, kinh doanh	Đá xây dựng	
12	Công ty khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	87 Phù Đồng Thiên Vương, Phường Lâm Viên-Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh	Gạch tuynel, cao lanh, bentonite, bê tông...	

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Mô hình hoạt động	Sản phẩm chủ yếu	Ghi chú
13	Công ty cổ phần Tân Anh Tú	Phường 3 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh	Đá xây dựng	
14	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Phước An	41 Phan Chu Trinh, xã Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	Khai thác, kinh doanh	Đá xây dựng	
15	Công ty TNHH xây dựng Công nghiệp Lâm Đồng	Thôn 5, Đại Lào, phường 3 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	Khai thác, kinh doanh	Đá xây dựng	
16	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Sa Phát	Thôn Liêm Thuận, xã Hồng Sơn, tỉnh Lâm Đồng	Khai thác, kinh doanh	Đất tạt	
17	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Số 7, Khu phố 6, xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh	Sản xuất, phân phối	Gạch ceramic; gạch ốp lát; ngói; keo dán; bột chà ron	
18	Công ty TNHH XD Phương Nam	Thôn 12, xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, phân phối	Đá xây dựng	
19	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Lô C25 KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp.Hồ Chí Minh	Sản xuất, phân phối	Xi măng	
20	Công ty cổ phần xi măng Thăng Long	Phường Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh	Sản xuất, phân phối	Xi măng	
21	Công ty TNHH SX - TM Hưng Phú Hải	252 Trần Hưng Đạo, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất, phân phối	Đèn chiếu sáng, tủ điều khiển và thiết bị điều khiển, cột sân vườn, trụ trang trí	
22	Công ty Cổ phần Tập đoàn Singhal	Cụm CN Hà Mãn, Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Sản xuất, phân phối	Vách dựng, khung cửa nhôm, cửa cuốn	
23	Công ty TNHH Dương Phát	Số 06B Nguyễn Đình Quân, phường Cam Ly-Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Khai thác, kinh doanh	Đá, đất san lấp	
24	Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Phường Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, phân phối	Thép	
25	Công ty cổ phần khoa học công nghệ Việt Nam	Phường Tam Thắng, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, phân phối	Bê tông cốt thép đúc sẵn, bê tông cốt sợi	